

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2013**  
**hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin**  
**quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)**

(Tiếp theo Công báo số 117 + 118)

### Phụ lục V

## DANH MỤC VÀ MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ

(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

### I. DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ

| STT      | Tên báo cáo                                                                   | Mẫu số              | Kỳ báo cáo | Đơn vị lập báo cáo                                               | Đơn vị nhận báo cáo                                                                   | Phương thức lưu và gửi báo cáo |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|          | <b>Phần 1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>                                              |                     |            |                                                                  |                                                                                       |                                |
| <b>I</b> | <b>Báo cáo về tổng hợp dự toán</b>                                            |                     |            |                                                                  |                                                                                       |                                |
| 1        | Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách TW niên độ...                    | B1-01a/BC-NS/TABMIS | Tháng, năm | Vụ NSNN                                                          | Lưu tại đơn vị                                                                        | Gửi báo cáo file và giấy       |
| 2        | Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cấp (Tỉnh, huyện, xã) niên độ... | B1-01b/BC-NS/TABMIS |            | - NS tỉnh, huyện: CQTC tỉnh, huyện.<br>- NS xã: KBNN quận, huyện | - NS tỉnh, huyện: CQTC cấp trên, UBND cùng cấp.<br>- NS xã: UBND xã, phường, thị trấn | Gửi báo cáo giấy               |

| STT       | Tên báo cáo                                                                                            | Mẫu số             | Kỳ báo cáo | Đơn vị lập báo cáo                                                | Đơn vị nhận báo cáo                                                                                                             | Phương thức lưu và gửi báo cáo                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3         | Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I NSTW (cấp tỉnh/huyện) niên độ... | B1-02/BC-NS/TABMIS |            | - NSTW: Các Vụ TC chuyên ngành thuộc BTC<br>- NSDP: CQTC đồng cấp | Lưu tại đơn vị                                                                                                                  | Gửi báo cáo file và giấy                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4         | Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp II/III NSTW niên độ ...            | B1-03/BC-NS/TABMIS |            | Các Bộ/ngành tham gia trực tiếp trên TABMIS                       |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>II</b> | <b>Báo cáo tổng hợp thu và vay của NSNN</b>                                                            |                    |            |                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 5         | Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ...                                                                 | B2-01/BC-NS/TABMIS |            |                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 6         | Báo cáo thu và vay của NSNN theo mục lục NSNN niên độ...                                               | B2-02/BC-NS/TABMIS | Tháng, năm | KBNN các cấp                                                      | - NS cấp TW, tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp, KBNN cấp trên.<br>- NS cấp xã: KBNN cấp huyện gửi UBND xã/phường/thị trấn | - Đối với báo cáo gửi CQTC: BC tháng gửi files, BC năm gửi files và giấy. Riêng BC B2-02/NS, KBNN gửi Bộ Tài chính (Vụ NSNN) BC files.<br>- Đối với NS cấp xã gửi BC giấy.<br>- Đối với báo cáo gửi KBNN cấp trên chỉ gửi BC năm bản giấy đối với BC B2-01 |
| 7         | Báo cáo tổng hợp thu NSNN niên độ...                                                                   | B2-03/BC-NS/TABMIS |            |                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 8         | Báo cáo thu NSNN ngành Hải quan niên độ...                                                             | B2-04/BC-NS/TABMIS |            |                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 9         | Báo cáo hoàn trả thu NSNN                                                                              | B2-05/BC-NS/TABMIS | Quý, năm   | KBNN các cấp                                                      |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT        | Tên báo cáo                                                    | Mẫu số             | Kỳ báo cáo | Đơn vị lập báo cáo    | Đơn vị nhận báo cáo                                                                                                         | Phương thức lưu và gửi báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>III</b> | <b>Báo cáo tổng hợp chi ngân sách</b>                          |                    |            |                       |                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 10         | Báo cáo chi NSNN niên độ...                                    | B3-01/BC-NS/TABMIS | Tháng, năm | KBNN các cấp          | - Bộ Tài chính (Vụ NSNN),<br>- KBNN cấp trên                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với báo cáo gửi CQTC: Báo cáo tháng: gửi files. Báo cáo năm gửi files và giấy.</li> <li>Riêng báo cáo B3-03/NS, KBNN gửi Bộ Tài chính (Vụ NSNN) BC files.</li> <li>- Đối với ngân sách cấp xã gửi báo cáo giấy.</li> <li>- Đối với báo cáo gửi KB cấp trên chỉ gửi BC năm, bản giấy đối với B3-01.</li> </ul> |
| 11         | Báo cáo chi NSDP niên độ ...                                   | B3-02/BC-NS/TABMIS |            | KBNN tỉnh, KBNN huyện | - Cơ quan tài chính cùng cấp,<br>- KBNN cấp trên                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 12         | Báo cáo chi NSNN theo MLNSNN niên độ...                        | B3-03/BC-NS/TABMIS |            | KBNN các cấp          | - NS cấp TW, tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp, KBNN cấp trên.<br>- NS cấp xã: KBNN huyện gửi UBND xã/phường/thị trấn |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 13         | Báo cáo chi NSTW niên độ...                                    | B3-04/BC-NS/TABMIS |            | KBNN                  | Bộ Tài chính (các Vụ NSNN, HCSN, Đầu tư)                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 14         | Báo cáo chi ngân sách (cấp tỉnh/ cấp huyện/ cấp xã) niên độ... | B3-05/BC-NS/TABMIS |            | KBNN tỉnh, huyện      | - NS cấp TW, tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp, KBNN cấp trên.<br>- NS cấp xã: KBNN huyện gửi UBND xã/phường/thị trấn |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT       | Tên báo cáo                                                                                                            | Mẫu số             | Kỳ báo cáo | Đơn vị lập báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo                               | Phương thức lưu và gửi báo cáo                                                                                                                                                                    |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>IV</b> | <b>Báo cáo chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                      |                    |            |                    |                                                   |                                                                                                                                                                                                   |
| 15        | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng niên độ...                   | B4-01/BC-NS/TABMIS | Tháng, năm | KBNN các cấp       | - Cơ quan tài chính cùng cấp,<br>- KBNN cấp trên  | - Đối với báo cáo gửi CQTC: Báo cáo tháng gửi files; báo cáo năm gửi files và giấy.<br>- Đối với báo cáo gửi KBNN cấp trên: chỉ gửi BC năm, bản giấy                                              |
| 16        | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo mục lục NSNN niên độ... | B4-02/BC-NS/TABMIS | Tháng, năm |                    |                                                   |                                                                                                                                                                                                   |
| <b>V</b>  | <b>Báo cáo sử dụng kinh phí</b>                                                                                        |                    |            |                    |                                                   |                                                                                                                                                                                                   |
| 17        | Chi Đầu tư phát triển NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức rút dự toán niên độ...                           | B5-01/BC-NS/TABMIS | Năm        | KBNN các cấp       | - Cơ quan tài chính cùng cấp,<br>- KBNN cấp trên. | - Đối với báo cáo gửi CQTC: Báo cáo tháng gửi files, báo cáo năm gửi files và giấy.<br>- Đối với báo cáo gửi KB cấp trên: chỉ gửi BC năm bản giấy. KBNN tỉnh chỉ gửi về KBNN đối với báo cáo NSTW |
| 18        | Chi đầu tư phát triển NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức lệnh chi tiền, niên độ...                        | B5-02/BC-NS/TABMIS |            |                    |                                                   |                                                                                                                                                                                                   |
| 19        | Chi thường xuyên NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức rút dự toán, niên độ...                               | B5-03/BC-NS/TABMIS |            |                    |                                                   |                                                                                                                                                                                                   |
| 20        | Chi thường xuyên NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức lệnh chi tiền, niên độ...                             | B5-04/BC-NS/TABMIS |            |                    |                                                   |                                                                                                                                                                                                   |

| STT         | Tên báo cáo                                                                 | Mẫu số             | Kỳ báo cáo | Đơn vị lập báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo                              | Phương thức lưu và gửi báo cáo                                                      |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|--------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 21          | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới của NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện) niên độ... | B5-05/BC-NS/TABMIS | Tháng, Năm |                    |                                                  |                                                                                     |
| <b>VI</b>   | <b>Báo cáo vay, trả nợ</b>                                                  |                    |            |                    |                                                  |                                                                                     |
| 22          | Vay, trả nợ trong nước niên độ....                                          | B6-01/BC-NS/TABMIS |            |                    |                                                  | - Đối với báo cáo gửi CQTC: Báo cáo tháng gửi files, báo cáo năm gửi files và giấy. |
| 23          | Vay, trả nợ ngoài nước niên độ....                                          | B6-02/BC-NS/TABMIS | Tháng, năm | KBNN các cấp       | - Cơ quan tài chính cùng cấp,<br>- KBNN cấp trên | - Đối với báo cáo gửi KB cấp trên: chỉ gửi BC năm, bản giấy                         |
| <b>VII</b>  | <b>Báo cáo ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước</b>                              |                    |            |                    |                                                  |                                                                                     |
| 24          | Tổng hợp ghi thu, ghi chi NSTW vốn ngoài nước niên độ .....                 | B7-01/BC-NS/TABMIS | Tháng, năm | KBNN               | Bộ Tài chính (Vụ NSNN, Cục QLN và TCDN)          | Báo cáo tháng gửi file, Báo cáo năm gửi files và giấy                               |
| 25          | Ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước của ngân sách tỉnh/thành phố niên độ...     | B7-02/BC-NS/TABMIS |            | KBNN tỉnh          | Sở Tài chính                                     |                                                                                     |
| <b>VIII</b> | <b>Báo cáo nhanh, báo cáo cân đối thu chi NSNN</b>                          |                    |            |                    |                                                  |                                                                                     |
| 26          | Báo cáo tình hình hoạt động NSNN và NSTW niên độ.....                       | B8-01/BC-NS/TABMIS | Ngày       | KBNN, KBNN tỉnh    | Bộ Tài chính (Vụ NSNN), KB cấp trên              | - KBNN tỉnh gửi về KBNN qua chương trình điện báo.<br>- KBNN gửi BTC: files và giấy |

| STT       | Tên báo cáo                                             | Mẫu số             | Kỳ báo cáo       | Đơn vị lập báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo     | Phương thức lưu và gửi báo cáo |
|-----------|---------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------|
| 27        | Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách tỉnh niên độ..... | B8-02/BC-NS/TABMIS |                  | KBNN tỉnh          | Sở Tài chính            | Gửi báo cáo file và giấy       |
| 28        | Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách huyện.....        | B8-03/BC-NS/TABMIS |                  | KBNN huyện         | Phòng Tài chính         |                                |
| 29        | Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách xã.....           | B8-04/BC-NS/TABMIS |                  |                    | UBND xã/phường/thị trấn | Gửi bản giấy                   |
|           | <b>Phần 2: BÁO CÁO QUẢN TRỊ</b>                         |                    |                  |                    |                         |                                |
| <b>I</b>  | <b>Báo cáo quản trị nghiệp vụ KBNN</b>                  |                    |                  |                    |                         |                                |
| 1         | Bảng cân đối tài khoản                                  | B9-01/KB/TABMIS    | Ngày, tháng, năm | KBNN các cấp       | KBNN cấp trên           | Báo cáo năm gửi bản giấy       |
| 2         | Báo cáo các khoản phải thu, phải trả                    | B9-02/KB/TABMIS    | Năm              | KBNN giao dịch     | Lưu tại đơn vị          | Lưu files và giấy              |
| 3         | Báo cáo các khoản thừa, thiếu, tồn thất chờ xử lý       | B9-03/KB/TABMIS    |                  |                    |                         |                                |
| 4         | Báo cáo các khoản tạm thu, tạm giữ chờ xử lý            | B9-04/KB/TABMIS    |                  |                    |                         |                                |
| 5         | Báo cáo tình hình tồn ngân KBNN                         | B9-06/KB/TABMIS    | Ngày             | KBNN các cấp       |                         |                                |
| <b>II</b> | <b>Báo cáo quản trị khác</b>                            |                    |                  |                    |                         |                                |
| 6         | Báo cáo đối chiếu số liệu thanh toán - Kế toán LKB      | B10-01/KB/TABMIS   | Quý, năm         | KBNN giao dịch     | KBNN cấp trên           | Gửi báo cáo file và giấy       |

| STT | Tên báo cáo                                                       | Mẫu số    | Kỳ báo cáo | Đơn vị lập báo cáo | Đơn vị nhận báo cáo | Phương thức lưu và gửi báo cáo |                |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------|--------------------|---------------------|--------------------------------|----------------|--------------|
| 7   | Báo cáo đối chiếu chuyển tiền đi                                  | TTLNH-23a | Ngày       | KBNN giao dịch     | Lưu tại đơn vị      | Lưu bản giấy                   |                |              |
| 8   | Báo cáo đối chiếu chuyển tiền đến                                 | TTLNH-23b | Ngày       |                    |                     |                                |                |              |
| 9   | Bảng đối chiếu các lệnh thanh toán đi ngoại tỉnh - phần tổng hợp  | B7-21/KB  | Ngày       |                    |                     |                                |                |              |
| 10  | Bảng đối chiếu các lệnh thanh toán ngoại tỉnh đến - phần tổng hợp | B7-22/KB  | Ngày       | KBNN giao dịch     | Lưu tại đơn vị      | Lưu bản giấy                   |                |              |
| 11  | Bảng kê các chênh lệch đối chiếu lệnh thanh toán nội tỉnh         | B7-23/KB  | Ngày       |                    |                     |                                |                |              |
| 12  | Bảng kê các lệnh thanh toán đi ngoại tỉnh                         | B7-24/KB  | Ngày       |                    |                     |                                |                |              |
| 13  | Bảng kê các lệnh thanh toán ngoại tỉnh đến                        | B7-25/KB  | Ngày       |                    |                     |                                |                |              |
| 14  | Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc                     | B7-29/KB  | Tháng, năm | KBNN tỉnh          |                     |                                | Lưu tại đơn vị | Lưu bản giấy |
| 15  | Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh          | B7-31/KB  | Quý, năm   | KBNN (Vụ KTNN)     |                     |                                |                |              |
| 16  | Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc nội tỉnh            | B7-36/KB  | Quý, năm   | KBNN tỉnh          |                     |                                |                |              |
| 17  | Bảng kê các lệnh thanh toán đi nội tỉnh                           | B7-37/KB  | Ngày       | KBNN giao dịch     |                     |                                |                |              |
| 18  | Bảng kê các lệnh thanh toán đến nội tỉnh                          | B7-38/KB  | Ngày       |                    |                     |                                |                |              |

## II. MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số B1-01a/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

### TỔNG HỢP PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NIÊN ĐỘ

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....  
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

| STT       | Nội dung                                                                                                | Dự toán<br>Quốc hội<br>quyết<br>định | Đã<br>phân<br>bố, giao<br>dự toán | Dự<br>toán<br>còn lại |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| 1         | 2                                                                                                       | 3                                    | 4                                 | 5=3-4                 |
|           | <b><u>Tổng số</u></b>                                                                                   |                                      |                                   |                       |
| <b>A</b>  | <b>Chi ngân sách nhà nước</b>                                                                           |                                      |                                   |                       |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                            |                                      |                                   |                       |
| 1         | Chi đầu tư xây dựng cơ bản                                                                              |                                      |                                   |                       |
|           | <i>Tổ: Chi dự án trồng mới 5 triệu ha rừng</i>                                                          |                                      |                                   |                       |
|           | <i>Chi c.trình biển Đông hải đảo, cảnh sát biển</i>                                                     |                                      |                                   |                       |
| 2         | Chi xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch                                                              |                                      |                                   |                       |
| 3         | Góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế                                                           |                                      |                                   |                       |
| 4         | Chi cấp vốn điều lệ                                                                                     |                                      |                                   |                       |
| 5         | Bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi                                                                  |                                      |                                   |                       |
| 6         | Chi cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số<br>khó khăn                                                    |                                      |                                   |                       |
| 7         | Bổ sung vốn doanh nghiệp cung cấp hàng<br>hóa, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh<br>tế quốc phòng |                                      |                                   |                       |
| 8         | Chi bổ sung dự trữ quốc gia                                                                             |                                      |                                   |                       |
| 9         | Các khoản chi đầu tư phát triển khác                                                                    |                                      |                                   |                       |
| <b>II</b> | <b>Chi trả lãi, phí</b>                                                                                 |                                      |                                   |                       |
| 1         | Trả lãi, phí vay trong nước                                                                             |                                      |                                   |                       |
| 2         | Trả lãi, phí vay ngoài nước                                                                             |                                      |                                   |                       |

| STT         | Nội dung                                                                                     | Dự toán Quốc hội quyết định | Đã phân bổ, giao dự toán | Dự toán còn lại |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------|
| 1           | 2                                                                                            | 3                           | 4                        | 5=3-4           |
| <b>III</b>  | <b>Viện trợ</b>                                                                              |                             |                          |                 |
| <b>IV</b>   | <b>Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b> |                             |                          |                 |
| 1           | Chi quốc phòng                                                                               |                             |                          |                 |
| 2           | Chi an ninh                                                                                  |                             |                          |                 |
| 3           | Chi đặc biệt                                                                                 |                             |                          |                 |
| 4           | Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                                             |                             |                          |                 |
| 5           | Chi y tế                                                                                     |                             |                          |                 |
| 6           | Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình                                                          |                             |                          |                 |
| 7           | Chi khoa học công nghệ                                                                       |                             |                          |                 |
| 8           | Chi văn hóa thông tin                                                                        |                             |                          |                 |
| 9           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                       |                             |                          |                 |
| 10          | Chi thể dục thể thao                                                                         |                             |                          |                 |
| 11          | Chi lương hưu và bảo đảm xã hội                                                              |                             |                          |                 |
| 12          | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                        |                             |                          |                 |
| 13          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                              |                             |                          |                 |
| 14          | Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể                                              |                             |                          |                 |
| 15          | Chi trợ giá mặt hàng chính sách                                                              |                             |                          |                 |
| 16          | Chi khác                                                                                     |                             |                          |                 |
| <b>V</b>    | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                      |                             |                          |                 |
| <b>VI</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                    |                             |                          |                 |
| <b>VII</b>  | <b>Chi cải cách tiền lương</b>                                                               |                             |                          |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Các khoản chi khác</b>                                                                    |                             |                          |                 |
| .....       | .....                                                                                        |                             |                          |                 |
| <b>B</b>    | <b>Chi bổ sung cân đối cho NSDP</b>                                                          |                             |                          |                 |
| <b>C</b>    | <b>Chi trả nợ gốc</b>                                                                        |                             |                          |                 |
| 1           | Trả nợ gốc vay trong nước                                                                    |                             |                          |                 |
| 2           | Trả nợ gốc vay ngoài nước                                                                    |                             |                          |                 |

| STT      | Nội dung                                                                      | Dự toán<br>Quốc hội<br>quyết<br>định | Đã<br>phân<br>bổ, giao<br>dự toán | Dự<br>toán<br>còn lại |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| 1        | 2                                                                             | 3                                    | 4                                 | 5=3-4                 |
| <b>D</b> | <b>Các khoản chi theo nguồn thu</b>                                           |                                      |                                   |                       |
| 1        | Chi từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ                                         |                                      |                                   |                       |
| 2        | Chi từ nguồn thu phí sử dụng và thuê CSHT đường sắt, tiền thanh lý và thu hồi |                                      |                                   |                       |
| 3        | Chi từ nguồn thu phí đảm bảo hàng hải                                         |                                      |                                   |                       |
| 4        | Chi từ các nguồn thu phí, lệ phí khác                                         |                                      |                                   |                       |
| 5        | Chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ                                             |                                      |                                   |                       |
| 6        | Chi từ nguồn vay nước ngoài về cho vay lại                                    |                                      |                                   |                       |
| 7        | Các khoản chi theo nguồn thu khác                                             |                                      |                                   |                       |

Người lập

Kiểm soát

....., ngày.... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-01b/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN  
CHI NGÂN SÁCH TỈNH (HUYỆN, XÃ) NIÊN ĐỘ**

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

| STT        | Nội dung                                                                                          | Dự toán<br>HĐND<br>quyết định | Đã phân<br>bố, giao<br>dự toán | Dự toán<br>còn lại |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| 1          | 2                                                                                                 | 3                             | 4                              | 5=3-4              |
|            | <b><u>Tổng số</u></b>                                                                             |                               |                                |                    |
| <b>A</b>   | <b>Chi ngân sách nhà nước</b>                                                                     |                               |                                |                    |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                      |                               |                                |                    |
| 1          | Chi đầu tư xây dựng cơ bản                                                                        |                               |                                |                    |
| 2          | Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                               |                               |                                |                    |
| 3          | Chi đầu tư từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8                                              |                               |                                |                    |
| 4          | Chi cấp vốn điều lệ                                                                               |                               |                                |                    |
| 5          | Bổ sung vốn doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng |                               |                                |                    |
| 6          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                        |                               |                                |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi trả nợ lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 <sup>(1)</sup></b>                          |                               |                                |                    |
| <b>III</b> | <b>Chi viện trợ</b>                                                                               |                               |                                |                    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>      |                               |                                |                    |
| 1          | Chi quốc phòng                                                                                    |                               |                                |                    |
| 2          | Chi an ninh                                                                                       |                               |                                |                    |
| 3          | Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề                                                                  |                               |                                |                    |
| 4          | Chi y tế                                                                                          |                               |                                |                    |

| STT         | Nội dung                                                                 | Dự toán<br>HĐND<br>quyết định | Đã phân<br>bổ, giao<br>dự toán | Dự toán<br>còn lại |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| 1           | 2                                                                        | 3                             | 4                              | 5=3-4              |
| 5           | Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình                                      |                               |                                |                    |
| 6           | Chi khoa học công nghệ                                                   |                               |                                |                    |
| 7           | Chi văn hóa thông tin                                                    |                               |                                |                    |
| 8           | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                   |                               |                                |                    |
| 9           | Chi thể dục thể thao                                                     |                               |                                |                    |
| 11          | Chi lương hưu và bảo đảm xã hội                                          |                               |                                |                    |
| 12          | Chi sự nghiệp kinh tế                                                    |                               |                                |                    |
| 13          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                          |                               |                                |                    |
| 14          | Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể                          |                               |                                |                    |
| 15          | Chi trợ giá mặt hàng chính sách                                          |                               |                                |                    |
| 16          | Chi khác                                                                 |                               |                                |                    |
| <b>V</b>    | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <sup>(1)</sup></b>                   |                               |                                |                    |
| <b>VI</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                |                               |                                |                    |
| <b>VII</b>  | <b>Chi cải cách tiền lương</b>                                           |                               |                                |                    |
| <b>VIII</b> | <b>Các khoản chi khác</b>                                                |                               |                                |                    |
| ...         | .....                                                                    |                               |                                |                    |
| <b>B</b>    | <b>Chi bổ sung cho NSDP</b>                                              |                               |                                |                    |
| 1           | Bổ sung cân đối                                                          |                               |                                |                    |
| 2           | Bổ sung có mục tiêu                                                      |                               |                                |                    |
| <b>C</b>    | <b>Chi trả nợ gốc huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 <sup>(1)</sup></b> |                               |                                |                    |
| <b>D</b>    | <b>Các khoản chi theo nguồn thu quản lý qua ngân sách</b>                |                               |                                |                    |
| 1           | Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                        |                               |                                |                    |
| 2           | Chi từ các nguồn thu phí, lệ phí và đóng góp xây dựng CSHT               |                               |                                |                    |
| 3           | Các khoản chi theo nguồn thu khác                                        |                               |                                |                    |

Ghi chú: (1) Đối với ngân sách cấp tỉnh

....., ngày.... tháng..... năm.....

**Người lập**

**Kiểm soát**

**Thủ trưởng đơn vị**

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**  
**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B1-02/BC-NS/TABMIS**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
 của Bộ Tài chính)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I  
 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ HUYỆN) NIÊN ĐỘ.....**

**Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....**

**Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....**

*Đơn vị:.....*

| STT      | Nội dung                         | Dự toán được giao<br>(gồm cả chi CTMT) | Đã phân bổ, giao<br>dự toán cho các<br>đơn vị dự toán<br>trực thuộc |              |         |                 | Dự toán còn lại |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
|----------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----------------|-----------------|--------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------|------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----|----|----|
|          |                                  |                                        |                                                                     |              |         |                 | Tổng số         | Chi đầu tư<br>phát triển |                                  |                                       | Chi viện trợ | Chi thường xuyên |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
|          |                                  |                                        | Tổng số                                                             | Chi viện trợ | Chi DPT | Chi đầu tư XDCB |                 | Tổng số                  | Quốc phòng, an ninh,<br>đặc biệt | Chi SN Giáo dục,<br>đào tạo, dạy nghề |              | Chi SN Y tế      | Chi SN dân số, KHH<br>gia đình | Chi SN Khoa học<br>công nghệ | Chi SN VH,TT, PTTH,<br>thể dục thể thao | Chi lương hưu và<br>DBXH | Chi SN kinh tế<br>trường | Chi SN bảo vệ môi<br>trường | Chi quản lý hành<br>chính, dân số, đoàn thể | Chi trợ giá các mặt<br>hàng c.sách | Chi thường xuyên khác |    |    |    |
| 1        | 2                                | 3                                      | 4=<br>5+6                                                           | 5            | 6       | 7               | 8=9+<br>12+13   | 9=<br>10+11              | 10                               | 11                                    | 12           | 13=14+..<br>+25  | 14                             | 15                           | 16                                      | 17                       | 18                       | 19                          | 20                                          | 21                                 | 22                    | 23 | 24 | 25 |
|          | <b>Tổng số</b>                   |                                        |                                                                     |              |         |                 |                 |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
| <b>1</b> | <b>Đơn vị (dự toán cấp I)...</b> |                                        |                                                                     |              |         |                 |                 |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
| 1.1      | Vốn trong nước                   |                                        |                                                                     |              |         |                 |                 |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
| 1.2      | Vốn ngoài nước                   |                                        |                                                                     |              |         |                 |                 |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
| <b>2</b> | <b>Đơn vị (dự toán cấp I)...</b> |                                        |                                                                     |              |         |                 |                 |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
| 2.1      | Vốn trong nước                   |                                        |                                                                     |              |         |                 |                 |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
| 2.2      | Vốn ngoài nước                   |                                        |                                                                     |              |         |                 |                 |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |
| 3        | .....                            |                                        |                                                                     |              |         |                 |                 |                          |                                  |                                       |              |                  |                                |                              |                                         |                          |                          |                             |                                             |                                    |                       |    |    |    |

**Người lập**

**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-03/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP II/III  
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ HUYỆN) NIÊN ĐỘ.....**

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

| STT      | Nội dung                               | Dự toán được giao (gồm cả chi CTMT) | Đã phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc |              |                  | Dự toán còn lại |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
|----------|----------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|          |                                        |                                     | Tổng số                                                    | Chi viện trợ | Chi thường xuyên | Tổng số         | Chi viện trợ | Chi thường xuyên |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
|          |                                        |                                     |                                                            |              |                  |                 |              | Tổng số          | Quốc phòng, an ninh, đặc biệt | Chi SN Giáo dục, đào tạo, dạy nghề | Chi SN Y tế | Chi SN dân số, KHH gia đình | Chi SN Khoa học công nghệ | Chi SN VH, TT, PT, TH, thể dục thể thao | Chi SN lương hưu và DBXH | Chi SN kinh tế | Chi SN bảo vệ môi trường | Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể | Chi thường xuyên khác |
| 1        | 2                                      | 3                                   | 4=5+6                                                      | 5            | 6                | 7=8+9           | 8            | 9                | 10                            | 11                                 | 12          | 13                          | 14                        | 15                                      | 16                       | 17             | 18                       | 19                                     | 20                    |
|          | <b>Tổng số</b>                         |                                     |                                                            |              |                  |                 |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
| <b>1</b> | <b>Đơn vị (dự toán cấp II/III)....</b> |                                     |                                                            |              |                  |                 |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
| 1.1      | Vốn trong nước                         |                                     |                                                            |              |                  |                 |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
| 1.2      | Vốn ngoài nước                         |                                     |                                                            |              |                  |                 |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
| <b>2</b> | <b>Đơn vị (dự toán cấp II/III)....</b> |                                     |                                                            |              |                  |                 |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
| 2.1      | Vốn trong nước                         |                                     |                                                            |              |                  |                 |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
| 2.2      | Vốn ngoài nước                         |                                     |                                                            |              |                  |                 |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |
| 3        | .....                                  |                                     |                                                            |              |                  |                 |              |                  |                               |                                    |             |                             |                           |                                         |                          |                |                          |                                        |                       |

(2) Tên đơn vị báo cáo

Người lập

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**

**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B2-01/BC-NS/TABMIS**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2012  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ.....**

**Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....**

**Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....**

Đơn vị:.....

| STT      | Chỉ tiêu                                                                      | Thực hiện trong kỳ |      |         |             |              |           | Lũy kế thực hiện từ đầu năm |      |            |             |              |           |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|---------|-------------|--------------|-----------|-----------------------------|------|------------|-------------|--------------|-----------|
|          |                                                                               | NSNN               | NSTW | NSDP    | Chia ra     |              |           | NSNN                        | NSTW | NSDP       | Chia ra     |              |           |
|          |                                                                               |                    |      |         | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |                             |      |            | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| A        | B                                                                             | 1=2+3              | 2    | 3=4+5+6 | 4           | 5            | 6         | 7=8+9                       | 8    | 9=10+11+12 | 10          | 11           | 12        |
|          | <b>TỔNG SỐ (=A+B+C+D+E)</b>                                                   |                    |      |         |             |              |           |                             |      |            |             |              |           |
| <b>A</b> | <b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                 |                    |      |         |             |              |           |                             |      |            |             |              |           |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                                            |                    |      |         |             |              |           |                             |      |            |             |              |           |
| <b>1</b> | <b>Thu từ kinh tế quốc doanh</b>                                              |                    |      |         |             |              |           |                             |      |            |             |              |           |
| 1.1      | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước                   |                    |      |         |             |              |           |                             |      |            |             |              |           |
|          | <i>Tr.đó: - Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí</i> |                    |      |         |             |              |           |                             |      |            |             |              |           |
| 1.2      | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước                               |                    |      |         |             |              |           |                             |      |            |             |              |           |

| A        | B                                                                             | 1=2+3 | 2 | 3=4+<br>5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9=10+<br>11+12 | 10 | 11 | 12 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|-------|---|----------------|----|----|----|
| 1.3      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                    |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>Tr.đó: - Từ các đơn vị hạch toán toàn ngành</i>                            |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>- Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí</i>            |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1.4      | Thu từ thu nhập sau thuế                                                      |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>Tr.đó: - Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí</i>     |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1.5      | Thuế tài nguyên                                                               |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>Tr.đó: - Tài nguyên khí</i>                                                |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>                                            |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1.6      | Thuế môn bài                                                                  |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1.7      | Thu chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước                                     |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1.8      | Thu khác                                                                      |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>2</b> | <b><i>Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)</i></b> |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.1      | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước                   |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>Tr.đó: từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí</i>       |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.2      | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước                               |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |

| A        | B                                                                           | 1=2+3 | 2 | 3=4+<br>5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9=10+<br>11+12 | 10 | 11 | 12 |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|-------|---|----------------|----|----|----|
| 2.3      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                  |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>Tr.đó: - Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí</i>   |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.4      | Thu từ khí thiên nhiên                                                      |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.5      | Thuế tài nguyên                                                             |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>Tr.đó: - Tài nguyên khí</i>                                              |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.6      | Thuế môn bài                                                                |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.7      | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển                                   |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|          | <i>Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí</i> |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.8      | Thu khác                                                                    |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>3</b> | <b><i>Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh</i></b>          |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 3.1      | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước                 |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 3.2      | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước                             |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 3.3      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                  |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 3.4      | Thuế tài nguyên                                                             |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 3.5      | Thuế môn bài                                                                |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 3.6      | Thu khác                                                                    |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |

| A   | B                                                                   | 1=2+3 | 2 | 3=4+<br>5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9=10+<br>11+12 | 10 | 11 | 12 |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|-------|---|----------------|----|----|----|
| 4   | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                                 |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 5   | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                        |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 6   | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                              |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 7   | <b>Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan<br/>Thuế thực hiện</b>         |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 8   | <b>Thu phí, lệ phí</b>                                              |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|     | Tr.đó: - Học phí                                                    |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|     | - Viện phí                                                          |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|     | - Phí chợ                                                           |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|     | - Phí thuộc lĩnh vực GTVT<br>(trừ phí hoa tiêu đường biển)          |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|     | Thuỷ nội địa, hàng không, phí SD<br>kết cấu hạ tầng đường sắt       |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|     | - Phí tham quan danh lam thắng<br>cảnh, di tích lịch sử, CTVH       |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|     | - Phí vệ sinh                                                       |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|     | - Phí BVMT đối với khai thác KS<br>(trừ dầu thô và khí thiên nhiên) |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 8.1 | Thu phí, lệ phí trung ương                                          |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 8.2 | Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện                                         |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 8.3 | Thu phí, lệ phí xã                                                  |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |



| A         | B                                             | 1=2+3 | 2 | 3=4+<br>5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9=10+<br>11+12 | 10 | 11 | 12 |
|-----------|-----------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|-------|---|----------------|----|----|----|
| <b>11</b> | <b>Thu khác ngân sách</b>                     |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.1      | Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ                |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.2      | Thu chênh lệch trái phiếu                     |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.3      | Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)          |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|           | <i>Tr.đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông</i> |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.4      | Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)       |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|           | <i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>              |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.5      | Thu hồi các khoản chi năm trước               |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.6      | Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ           |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.7      | Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác           |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.8      | Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước              |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 11.9      | Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)   |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>12</b> | <b>Thu xổ số kiến thiết</b>                   |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 12.1      | Thuế giá trị gia tăng                         |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 12.2      | Thuế thu nhập doanh nghiệp                    |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 12.3      | Thu từ thu nhập sau thuế                      |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 12.4      | Thuế tiêu thụ đặc biệt                        |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 12.5      | Thu khác                                      |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>II</b> | <b>Thu về dầu thô</b>                         |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1         | Thuế tài nguyên                               |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |



| A          | B                                                              | 1=2+3 | 2 | 3=4+<br>5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9=10+<br>11+12 | 10 | 11 | 12 |
|------------|----------------------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|-------|---|----------------|----|----|----|
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                            |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
|            | <i>Tr.đó: Viện trợ để cho vay lại</i>                          |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>V</b>   | <b>Các khoản huy động, đóng góp</b>                            |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1          | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng             |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2          | Các khoản huy động đóng góp khác                               |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>VI</b>  | <b>Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b> |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1          | Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách         |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2          | Thu từ các khoản cho vay của ngân sách                         |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.1        | Thu nợ gốc cho vay                                             |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2.2        | Thu lãi cho vay                                                |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 3          | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                    |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>VII</b> | <b>Tạm thu ngân sách</b>                                       |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>B</b>   | <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                              |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| <b>I</b>   | <b>Vay bù đắp bội chi NSNN</b>                                 |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1          | Vay trong nước bù đắp bội chi NSNN                             |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1.1        | <i>Vay tín phiếu, trái phiếu</i>                               |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 1.2        | <i>Vay trong nước khác</i>                                     |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| 2          | Vay ngoài nước bù đắp bội chi NSNN                             |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |



| A   | B                                                    | 1=2+3 | 2 | 3=4+<br>5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9=10+<br>11+12 | 10 | 11 | 12 |
|-----|------------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|-------|---|----------------|----|----|----|
| 2.2 | <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i> |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| II  | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>             |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| III | <b>Tạm thu chuyển giao ngân sách</b>                 |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| D   | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC</b>       |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |
| E   | <b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC</b>                |       |   |             |   |   |   |       |   |                |    |    |    |

Người lập

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**  
**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số: B2-02/BC-NS/TABMIS**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MỤC LỤC NSNN NIÊN ĐỘ.....**

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

**Phần I. THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MỤC LỤC NSNN**

Đơn vị:.....

| Mục lục NSNN                         |       |       | Phát sinh trong kỳ |      |         |             |              |       | Lũy kế từ đầu năm |      |             |             |              |       |
|--------------------------------------|-------|-------|--------------------|------|---------|-------------|--------------|-------|-------------------|------|-------------|-------------|--------------|-------|
| Chương                               | L-K   | M-TM  | NSNN               | NSTW | NSDP    | Chia ra     |              |       | NSNN              | NSTW | NSDP        | Chia ra     |              |       |
|                                      |       |       |                    |      |         | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS xã |                   |      |             | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS xã |
| 1                                    | 2     | 3     | 4=5+6              | 5    | 6=7+8+9 | 7           | 8            | 9     | 10=11+12          | 11   | 12=13+14+15 | 13          | 14           | 15    |
| <b>Tổng số:</b>                      |       |       |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
| <b>I. Thu và vay trong ngân sách</b> |       |       |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
| <b>Cấp I</b>                         |       |       |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
| 001                                  |       |       |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
|                                      | 010   |       |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
|                                      | 011   |       |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
|                                      |       | 1000  |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
|                                      |       | 1001  |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
|                                      |       | ..... |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
|                                      |       | 1050  |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |
| .....                                | ..... | ..... |                    |      |         |             |              |       |                   |      |             |             |              |       |

| 1                                                | 2 | 3     | 4=5+6 | 5 | 6=7+<br>8+9 | 7 | 8 | 9 | 10=<br>11+12 | 11 | 12=13+<br>14+15 | 13 | 14 | 15 |
|--------------------------------------------------|---|-------|-------|---|-------------|---|---|---|--------------|----|-----------------|----|----|----|
| <b>Cấp II</b>                                    |   |       |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
| <b>Cấp III</b>                                   |   |       |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
| <b>Cấp IV</b>                                    |   |       |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
| <b>II. Tạm thu và vay chưa đưa vào ngân sách</b> |   |       |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
| <b>Cấp I</b>                                     |   |       |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
|                                                  |   | 0001  |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
|                                                  |   | ..... |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
| <b>Cấp II</b>                                    |   |       |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
|                                                  |   | ..... |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
| <b>Cấp III</b>                                   |   |       |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
|                                                  |   | ..... |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
| <b>Cấp IV</b>                                    |   |       |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |
|                                                  |   | ..... |       |   |             |   |   |   |              |    |                 |    |    |    |

## Phần II. THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO HỢP MỤC

| Nhóm, tiểu nhóm, mục                 | Phát sinh trong kỳ |      |             |                |                 |          | Lũy kế từ đầu năm |      |                            |                |                 |          |
|--------------------------------------|--------------------|------|-------------|----------------|-----------------|----------|-------------------|------|----------------------------|----------------|-----------------|----------|
|                                      | NSNN               | NSTW | NSDP        | Chia ra        |                 |          | NSNN              | NSTW | Ngân<br>sách địa<br>phương | Chia ra        |                 |          |
|                                      |                    |      |             | NS cấp<br>tỉnh | NS cấp<br>Huyện | NS<br>Xã |                   |      |                            | NS cấp<br>tỉnh | NS cấp<br>Huyện | NS<br>Xã |
| 1                                    | 2=<br>3+4          | 3    | 4=5+6<br>+7 | 5              | 6               | 7        | 8=9+10            | 9    | 10=11+<br>12+13            | 11             | 12              | 13       |
| <b>Hợp mục chung (cả 4 cấp):</b>     |                    |      |             |                |                 |          |                   |      |                            |                |                 |          |
| <b>I. Thu và vay trong ngân sách</b> |                    |      |             |                |                 |          |                   |      |                            |                |                 |          |



| 1                                                | 2=<br>3+4 | 3 | 4=5+6<br>+7 | 5 | 6 | 7 | 8=9+10 | 9 | 10=11+<br>12+13 | 11 | 12 | 13 |
|--------------------------------------------------|-----------|---|-------------|---|---|---|--------|---|-----------------|----|----|----|
| <b>Cấp II</b>                                    |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Nhóm.....                                        |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Tiểu nhóm.....                                   |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Mục 1000                                         |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Tiểu mục 1001                                    |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| .....                                            |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| <b>Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách</b> |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Mục 0001                                         |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| .....                                            |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| <b>Cấp III</b>                                   |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Nhóm.....                                        |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Tiểu nhóm.....                                   |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Mục 1000                                         |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Tiểu mục 1001                                    |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| .....                                            |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| <b>Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách</b> |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Mục 0001                                         |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| .....                                            |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| <b>Cấp IV</b>                                    |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Nhóm.....                                        |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Tiểu nhóm.....                                   |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |

| 1                                                | 2=<br>3+4 | 3 | 4=5+6<br>+7 | 5 | 6 | 7 | 8=9+10 | 9 | 10=11+<br>12+13 | 11 | 12 | 13 |
|--------------------------------------------------|-----------|---|-------------|---|---|---|--------|---|-----------------|----|----|----|
| Mục 1000                                         |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Tiểu mục 1001                                    |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| .....                                            |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| <b>Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách</b> |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| Mục 0001                                         |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
| .....                                            |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
|                                                  |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |
|                                                  |           |   |             |   |   |   |        |   |                 |    |    |    |

Người lập

Kiểm soát

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B2-03/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NSNN NIÊN ĐỘ.....**

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:.....

| STT      | CHỈ TIÊU                                        | Thực hiện trong kỳ |      |         |             |              |           |
|----------|-------------------------------------------------|--------------------|------|---------|-------------|--------------|-----------|
|          |                                                 | Tổng số            | NSTW | NSDP    | Chia ra     |              |           |
|          |                                                 |                    |      |         | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| 1        | 2                                               | 3=4+5              | 4    | 5=6+7+8 | 6           | 7            | 8         |
|          | <b>Tổng số</b>                                  |                    |      |         |             |              |           |
| <b>I</b> | <b>Các khoản thu từ thuế</b>                    |                    |      |         |             |              |           |
| 1        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      |                    |      |         |             |              |           |
| 2        | Thuế thu nhập cá nhân                           |                    |      |         |             |              |           |
| 3        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                |                    |      |         |             |              |           |
| 4        | Thuế môn bài                                    |                    |      |         |             |              |           |
| 5        | Thuế giá trị gia tăng                           |                    |      |         |             |              |           |
| 5.1      | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước  |                    |      |         |             |              |           |
| 5.2      | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu            |                    |      |         |             |              |           |
| 6        | Thuế tiêu thụ đặc biệt                          |                    |      |         |             |              |           |
| 6.1      | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước |                    |      |         |             |              |           |
| 6.2      | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu           |                    |      |         |             |              |           |
| 7        | Thuế tài nguyên                                 |                    |      |         |             |              |           |
| 8        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                    |                    |      |         |             |              |           |
| 9        | Thuế xuất khẩu                                  |                    |      |         |             |              |           |
| 10       | Thuế nhập khẩu                                  |                    |      |         |             |              |           |

| 1          | 2                                                      | 3=4+5 | 4 | 5=6+<br>7+8 | 6 | 7 | 8 |
|------------|--------------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|
| 11         | Thuế bảo vệ môi trường                                 |       |   |             |   |   |   |
| 11.1       | <i>Thuế bảo vệ môi trường do Thuế thực hiện</i>        |       |   |             |   |   |   |
| 11.2       | <i>Thuế bảo vệ môi trường do Hải quan thực hiện</i>    |       |   |             |   |   |   |
| 12         | Thuế nhà đất                                           |       |   |             |   |   |   |
| 13         | Các loại thuế khác                                     |       |   |             |   |   |   |
| 13.1       | <i>Thu nợ thuế chuyển thu nhập</i>                     |       |   |             |   |   |   |
| 13.2       | <i>Thu nhập sau thuế thu nhập</i>                      |       |   |             |   |   |   |
| 13.3       | <i>Thuế chuyển quyền sử dụng đất</i>                   |       |   |             |   |   |   |
| 13.4       | <i>Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào VN</i>  |       |   |             |   |   |   |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản phí, lệ phí và thu ngoài thuế</b>         |       |   |             |   |   |   |
| 1          | Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu                      |       |   |             |   |   |   |
| 2          | Thu phí, lệ phí                                        |       |   |             |   |   |   |
| 2.1        | <i>Lệ phí trước bạ</i>                                 |       |   |             |   |   |   |
| 2.2        | <i>Phí xăng dầu</i>                                    |       |   |             |   |   |   |
| 2.3        | <i>Phí, lệ phí khác do Thuế quản lý</i>                |       |   |             |   |   |   |
| 2.4        | <i>Phí, lệ phí khác do Hải quan thực hiện</i>          |       |   |             |   |   |   |
| 3          | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                    |       |   |             |   |   |   |
| 4          | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                    |       |   |             |   |   |   |
| 5          | Các khoản thu ngoài thuế khác (sự nghiệp, phạt...)     |       |   |             |   |   |   |
|            | <i>Trong đó: - Tiền phạt, tịch thu do thuế quản lý</i> |       |   |             |   |   |   |
|            | <i>- Tiền phạt, tịch thu do hải quan quản lý</i>       |       |   |             |   |   |   |
| <b>III</b> | <b>Thu về dầu thô và khí thiên nhiên</b>               |       |   |             |   |   |   |
| 1          | Thu từ dầu thô                                         |       |   |             |   |   |   |

| 1         | 2                                                 | 3=4+5 | 4 | 5=6+<br>7+8 | 6 | 7 | 8 |
|-----------|---------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|
| 2         | Thu từ condensate                                 |       |   |             |   |   |   |
| 3         | Thu từ khí thiên nhiên                            |       |   |             |   |   |   |
| 4         | Phụ thu dầu khí                                   |       |   |             |   |   |   |
| <b>IV</b> | <b>Thu về vốn, tài sản của Nhà nước</b>           |       |   |             |   |   |   |
| 1         | Thu tiền sử dụng đất                              |       |   |             |   |   |   |
| 2         | Tiền bán, thuê khấu hao nhà thuộc sở hữu nhà nước |       |   |             |   |   |   |
| 3         | Thu tiền bán, cho thuê tài sản khác của Nhà nước  |       |   |             |   |   |   |
| 4         | Tiền bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp NSNN   |       |   |             |   |   |   |
| 5         | Thu hồi vốn của ngân sách tại các tổ chức kinh tế |       |   |             |   |   |   |
| 6         | Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước                  |       |   |             |   |   |   |
| 7         | Thu hồi tiền gốc và lãi cho vay của ngân sách     |       |   |             |   |   |   |
| 8         | Chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước         |       |   |             |   |   |   |
| 9         | Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ                    |       |   |             |   |   |   |
| 10        | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                       |       |   |             |   |   |   |
| 11        | Các khoản thu khác từ vốn, tài sản của Nhà nước   |       |   |             |   |   |   |
| <b>V</b>  | <b>Viện trợ không hoàn lại</b>                    |       |   |             |   |   |   |
|           |                                                   |       |   |             |   |   |   |

Người lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.... tháng.... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**  
**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B2-04/BC-NS-TABMIS**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
 của Bộ Tài chính)

34

**BÁO CÁO THU NSNN NGÀNH HẢI QUAN NIÊN ĐỘ....**

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:.....

| STT      | Tên đơn vị                         | Tổng số | Thuế xuất khẩu |                    | Thuế nhập khẩu |                    | Thuế TTĐB hàng nhập khẩu |                    | Thuế GTGT hàng nhập khẩu |                    | Thuế bảo vệ môi trường | Thuế bổ sung hàng hóa | Lệ phí Hải quan | Thu khác Hải quan |
|----------|------------------------------------|---------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|
|          |                                    |         | Tổng số        | Trong đó: qua BGDL | Tổng số        | Trong đó: qua BGDL | Tổng số                  | Trong đó: qua BGDL | Tổng số                  | Trong đó: qua BGDL |                        |                       |                 |                   |
| 1        | 2                                  | 3       | 4              | 5                  | 6              | 7                  | 8                        | 9                  | 10                       | 11                 | 12                     | 13                    | 14              | 15                |
| <b>1</b> | <b>Cục kiểm tra sau thông quan</b> |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |
| <b>2</b> | <b>Cục Hải quan Hà Nội</b>         |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |
|          | - Hà Nội                           |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |
|          | - Bắc Ninh                         |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |
|          | - Vĩnh Phúc                        |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |
|          | - Phú Thọ                          |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |
|          | - Yên Bái                          |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |
| <b>3</b> | <b>Cục Hải quan Hải Phòng</b>      |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |
|          | - Hải Phòng                        |         |                |                    |                |                    |                          |                    |                          |                    |                        |                       |                 |                   |

CÔNG BÁO/Số 119 + 120/Ngày 19-02-2013

| 1  | 2                             | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
|----|-------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
|    | - Hải Dương                   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Hưng Yên                    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Thái Bình                   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 4  | <b>Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh</b> |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 5  | <b>Cục HQ Hà Giang</b>        |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 6  | <b>Cục HQ Cao Bằng</b>        |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Cao Bằng                    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Thái Nguyên                 |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Bắc Kạn                     |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 7  | <b>Cục HQ Điện Biên</b>       |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Điện Biên                   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Lai Châu                    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Sơn La                      |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 8  | <b>Cục HQ Lào Cai</b>         |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 9  | <b>Cục HQ Lạng Sơn</b>        |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Lạng Sơn                    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Bắc Giang                   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 10 | <b>Cục HQ Quảng Ninh</b>      |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 11 | <b>Cục HQ Thanh Hóa</b>       |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Thanh Hóa                   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Nam Định                    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |

[illegible]

| 1  | 2                    | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
|----|----------------------|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|
| 23 | Cục HQ Bình Dương    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 24 | Cục HQ Tây Ninh      |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 25 | Cục HQ Đồng Nai      |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Đồng Nai           |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Bình Thuận         |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 26 | Cục HQ Long An       |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Long An            |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Tiền Giang         |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 27 | Cục HQ Đồng Tháp     |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 28 | Cục HQ An Giang      |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 29 | Cục HQ BR - Vũng Tàu |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 30 | Cục HQ Kiên Giang    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 31 | Cục HQ Cần Thơ       |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Cần Thơ            |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Vĩnh Long          |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
|    | - Sóc Trăng          |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 32 | Cục HQ Cà Mau        |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 33 | Cục HQ Quảng Nam     |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |
| 34 | Cục HQ Bình Phước    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |

Người lập biểu

Kiểm soát

Ngày..... tháng..... năm.....  
Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

Mẫu B2-05/BC-NS/TABMIS

ĐƠN VỊ LẬP:.....

(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO HOÀN TRẢ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Từ ngày hiệu lực..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:

| STT       | Cấp ngân sách            | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu Mục | Số tiền   |        |
|-----------|--------------------------|--------|------|-------|-----|----------|-----------|--------|
|           |                          |        |      |       |     |          | Phát sinh | Lũy kế |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>           |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>A</b>  | <b>GHI GIẢM THU NSNN</b> |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>I</b>  | <b>NS TRUNG ƯƠNG</b>     |        |      |       |     |          |           |        |
|           |                          |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>II</b> | <b>NS ĐỊA PHƯƠNG</b>     |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>1</b>  | <b>NS cấp tỉnh</b>       |        |      |       |     |          |           |        |
|           |                          |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>2</b>  | <b>NS cấp huyện</b>      |        |      |       |     |          |           |        |
|           |                          |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>3</b>  | <b>NS cấp xã</b>         |        |      |       |     |          |           |        |
|           |                          |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>B</b>  | <b>GHI CHI NSNN</b>      |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>I</b>  | <b>NS TRUNG ƯƠNG</b>     |        |      |       |     |          |           |        |
|           |                          |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>II</b> | <b>NS ĐỊA PHƯƠNG</b>     |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>1</b>  | <b>NS cấp tỉnh</b>       |        |      |       |     |          |           |        |
|           |                          |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>2</b>  | <b>NS cấp huyện</b>      |        |      |       |     |          |           |        |
|           |                          |        |      |       |     |          |           |        |
| <b>3</b>  | <b>NS cấp xã</b>         |        |      |       |     |          |           |        |
|           |                          |        |      |       |     |          |           |        |

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**

**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B3-01/BC-NS/TABMIS**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ.....**

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

| STT      | Chỉ tiêu                                        | Thực hiện trong kỳ |      |         |             |              |           | Lũy kế thực hiện từ đầu năm |      |             |             |              |           |
|----------|-------------------------------------------------|--------------------|------|---------|-------------|--------------|-----------|-----------------------------|------|-------------|-------------|--------------|-----------|
|          |                                                 | NSNN               | NSTW | NSDP    | Chia ra     |              |           | NSNN                        | NSTW | NSDP        | Chia ra     |              |           |
|          |                                                 |                    |      |         | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |                             |      |             | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| 1        | 2                                               | 3=4+5              | 4    | 5=6+7+8 | 6           | 7            | 8         | 9=10+11                     | 10   | 11=12+13+14 | 12          | 13           | 14        |
|          | <b>Tổng số</b>                                  |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |
| <b>A</b> | <b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                   |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |
| <b>I</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                    |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |
| 1        | Chi đầu tư XD CB                                |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |
|          | <i>Tr.đó: - Chi cho GD-ĐT và dạy nghề</i>       |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |
|          | <i>- Chi cho khoa học và công nghệ</i>          |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |
| 1.1      | Vốn trong nước                                  |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |
|          | <i>Tr.đó: từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ</i> |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |
| 1.2      | Vốn ngoài nước                                  |                    |      |         |             |              |           |                             |      |             |             |              |           |

[illegible]

| 1   | 2                                                | 3=4+5 | 4 | 5=6+<br>7+8 | 6 | 7 | 8 | 9=<br>10+11 | 10 | 11=12+<br>13+14 | 12 | 13 | 14 |
|-----|--------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|-------------|----|-----------------|----|----|----|
| 2   | Chi an ninh                                      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 3   | Chi đặc biệt                                     |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 4   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|     | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 4.1 | Chi sự nghiệp giáo dục                           |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 4.2 | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề                |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 4.3 | Chi đào tạo lại                                  |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 5   | Chi sự nghiệp y tế                               |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|     | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 6   | Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình              |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|     | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 7   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ                |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|     | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|     | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|     | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|     | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |



| 1        | 2                                                       | 3=4+5 | 4 | 5=6+<br>7+8 | 6 | 7 | 8 | 9=<br>10+11 | 10 | 11=12+<br>13+14 | 12 | 13 | 14 |
|----------|---------------------------------------------------------|-------|---|-------------|---|---|---|-------------|----|-----------------|----|----|----|
| <b>B</b> | <b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                        |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| <b>1</b> | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>               |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 1.1      | Bổ sung cân đối                                         |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 1.2      | Bổ sung có mục tiêu                                     |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|          | <i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>              |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|          | <i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                      |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| <b>2</b> | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                       |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| <b>C</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>                                 |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| <b>D</b> | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>                                   |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 1        | Trả nợ gốc vay trong nước                               |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| 2        | Trả nợ gốc vay ngoài nước                               |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|          | <i>Tr. đó: trả nợ gốc vay nước ngoài về cho vay lại</i> |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| <b>E</b> | <b>CHI TẠM ỨNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS</b>              |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
| <b>F</b> | <b>CÁC KHOẢN CHI CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC</b>            |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |
|          |                                                         |       |   |             |   |   |   |             |    |                 |    |    |    |

..., ngày... tháng... năm...

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B3-02/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NIÊN ĐỘ.....**

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                          | Phát sinh trong kỳ |             |              |       | Lũy kế từ đầu năm |             |              |       |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|--------------|-------|-------------------|-------------|--------------|-------|
|          |                                                                                                   | NSDP               | Chia ra     |              |       | NSDP              | Chia ra     |              |       |
|          |                                                                                                   |                    | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS xã |                   | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS xã |
| 1        | 2                                                                                                 | 3=4+5+6            | 4           | 5            | 6     | 7=8+9+10          | 8           | 9            | 10    |
|          | <b>Tổng số</b>                                                                                    |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| <b>I</b> | <b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                                     |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| <b>1</b> | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                      |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 1.1      | Chi đầu tư XDCB                                                                                   |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
|          | <i>Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề</i>                                                             |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
|          | <i>+ Chi Khoa học và công nghệ</i>                                                                |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 1.2      | Bổ sung vốn doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 1.3      | Chi đầu tư phát triển khác                                                                        |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| <b>2</b> | <b>Chi trả nợ lãi huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8</b>                                         |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| <b>3</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                           |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 3.1      | Chi quốc phòng                                                                                    |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 3.2      | Chi an ninh                                                                                       |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 3.3      | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                       |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                                                       |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 3.3.1    | Chi sự nghiệp giáo dục                                                                            |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 3.3.2    | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề                                                                 |                    |             |              |       |                   |             |              |       |
| 3.3.3    | Chi đào tạo lại                                                                                   |                    |             |              |       |                   |             |              |       |

| 1        | 2                                                                       | 3=4+<br>5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+<br>9+10 | 8 | 9 | 10 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|---|---|---|--------------|---|---|----|
| 3.4      | Chi sự nghiệp y tế                                                      |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: - Chi chương trình phòng chống một số bệnh dịch nguy hiểm</i> |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ</i>                                 |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.5      | Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình                                     |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.6      | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ                                       |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.7      | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                         |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.8      | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                        |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.9      | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                          |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.10     | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                            |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.11     | Chi sự nghiệp kinh tế                                                   |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.11.1   | Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi                                       |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.11.2   | Chi sự nghiệp thủy sản                                                  |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.11.3   | Chi sự nghiệp giao thông                                                |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.11.4   | Chi sự nghiệp kinh tế khác                                              |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.12     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                         |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.13     | Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể                                  |             |   |   |   |              |   |   |    |
|          | <i>Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước</i>                             |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.13.1   | Chi quản lý nhà nước                                                    |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.13.2   | Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị                                   |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.13.3   | Chi hỗ trợ hội, đoàn thể                                                |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.14     | Chi trợ giá mặt hàng chính sách                                         |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 3.15     | Chi khác ngân sách                                                      |             |   |   |   |              |   |   |    |
| <b>4</b> | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                 |             |   |   |   |              |   |   |    |

| 1          | 2                                                         | 3=4+<br>5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+<br>9+10 | 8 | 9 | 10 |
|------------|-----------------------------------------------------------|-------------|---|---|---|--------------|---|---|----|
| <b>II</b>  | <b>CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                          |             |   |   |   |              |   |   |    |
| <b>1</b>   | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                 |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 1.1        | Bổ sung cân đối                                           |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 1.2        | Bổ sung có mục tiêu                                       |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 2.1        | Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước                       |             |   |   |   |              |   |   |    |
| 2.2        | - Bằng nguồn vốn ngoài nước                               |             |   |   |   |              |   |   |    |
| <b>2</b>   | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                         |             |   |   |   |              |   |   |    |
| <b>III</b> | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>                                   |             |   |   |   |              |   |   |    |
| <b>IV</b>  | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8</b> |             |   |   |   |              |   |   |    |
| <b>V</b>   | <b>CHI TẠM ỨNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS</b>                |             |   |   |   |              |   |   |    |
| <b>VI</b>  | <b>CÁC KHOẢN CHI CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC</b>              |             |   |   |   |              |   |   |    |
|            |                                                           |             |   |   |   |              |   |   |    |

Người lập

Kiểm soát

....., ngày..... tháng.... năm....

Thủ trưởng đơn vị

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**  
**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B3-03/BC-NS/TABMIS**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CHI NSNN THEO MỤC LỤC NSNN NIÊN ĐỘ....**

**Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....**

**Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....**

**Phần I. CHI NSNN THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH**

Đơn vị:.....

| Mục lục NSNN    |     |      | Thực hiện trong kỳ |      |             |             | Lũy kế thực hiện từ đầu năm |           |        |      |                 |             |              |           |
|-----------------|-----|------|--------------------|------|-------------|-------------|-----------------------------|-----------|--------|------|-----------------|-------------|--------------|-----------|
| C               | L-K | M-TM | NSNN               | NSTW | NSDP        | Chia ra     |                             |           | NSNN   | NSTW | NSDP            | Chia ra     |              |           |
|                 |     |      |                    |      |             | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện                | NS cấp xã |        |      |                 | NS cấp tỉnh | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| 1               |     |      | 2=<br>3+4          | 3    | 4=5+<br>6+7 | 5           | 6                           | 7         | 8=9+10 | 9    | 10=11+<br>12+13 | 11          | 12           | 13        |
| Trong ngân sách |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| Cấp I           |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| 001             |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| 010             |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| 011             |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| 6000            |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| 6001            |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| .....           |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| Cấp II          |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |
| .....           |     |      |                    |      |             |             |                             |           |        |      |                 |             |              |           |

[illegible]

## Phần II: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO HỢP MỤC

Đón vi:.....

[illegible]

| 1                                         | 2=3+4 | 3 | 4=5+6+7 | 5 | 6 | 7 | 8=9+10 | 9 | 10=11+12+13 | 11 | 12 | 13 |
|-------------------------------------------|-------|---|---------|---|---|---|--------|---|-------------|----|----|----|
| Tiểu mục                                  |       |   |         |   |   |   |        |   |             |    |    |    |
| .....                                     |       |   |         |   |   |   |        |   |             |    |    |    |
|                                           |       |   |         |   |   |   |        |   |             |    |    |    |
| <b>II. Tạm chi chưa đưa vào ngân sách</b> |       |   |         |   |   |   |        |   |             |    |    |    |
|                                           |       |   |         |   |   |   |        |   |             |    |    |    |
| 0051                                      |       |   |         |   |   |   |        |   |             |    |    |    |
| .....                                     |       |   |         |   |   |   |        |   |             |    |    |    |
|                                           |       |   |         |   |   |   |        |   |             |    |    |    |

**Người lập**

**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**

**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số: B3-04/BC-NS/TABMIS**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSTW NIÊN ĐỘ....**

**Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....**

**Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....**

| STT | Tên đơn vị                    | Tổng số         | I. Chi đầu tư phát triển |                            |                                 |                             | II. Chi thường xuyên |                  |                                   |                              |                    |                                   |                                            |                                 |                       |                                 |                                        | III. Chi chương trình mục tiêu |                                 |                       | IV. Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác |                      |                                     |
|-----|-------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
|     |                               |                 | Tổng số                  | Gồm                        |                                 |                             | Tổng số              | Gồm              |                                   |                              |                    |                                   |                                            |                                 |                       |                                 |                                        | Tổng số                        | Gồm                             |                       |                                                  |                      |                                     |
|     |                               |                 |                          | Chi đầu tư phát triển khác | Chi bù chênh lệch lãi suất TDNN | Chi bổ sung dự trữ Nhà nước |                      | Chi đầu tư XD CB | Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt | Chi sự nghiệp GDDT, dạy nghề | Chi sự nghiệp y tế | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ | Chi sự nghiệp VH TT, PTTH, thông tin, TDTT | Chi lương hưu và đảm bảo xã hội | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể |                                | Chi trợ giá mặt hàng chính sách | Chi các CTMT quốc gia |                                                  | Chi chương trình 135 | Chi dự án trồng mới 5 triệu ha rừng |
| A   | B                             | 1=2+7+<br>18+22 | 2=3<br>+..+6             | 3                          | 4                               | 5                           | 6                    | 7=8<br>+..+17    | 8                                 | 9                            | 10                 | 11                                | 12                                         | 13                              | 14                    | 15                              | 16                                     | 17                             | 18=19<br>+..+21                 | 19                    | 20                                               | 21                   | 22                                  |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                |                 |                          |                            |                                 |                             |                      |                  |                                   |                              |                    |                                   |                                            |                                 |                       |                                 |                                        |                                |                                 |                       |                                                  |                      |                                     |
| A   | <b>CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b> |                 |                          |                            |                                 |                             |                      |                  |                                   |                              |                    |                                   |                                            |                                 |                       |                                 |                                        |                                |                                 |                       |                                                  |                      |                                     |
| I   | Các bộ, cơ quan trung ương    |                 |                          |                            |                                 |                             |                      |                  |                                   |                              |                    |                                   |                                            |                                 |                       |                                 |                                        |                                |                                 |                       |                                                  |                      |                                     |
| 1   | Bộ...                         |                 |                          |                            |                                 |                             |                      |                  |                                   |                              |                    |                                   |                                            |                                 |                       |                                 |                                        |                                |                                 |                       |                                                  |                      |                                     |

| A          | B                                                                              | 1=2+7+<br>18+22 | 2=3<br>+..+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8<br>+..+17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18=19<br>+..+21 | 19 | 20 | 21 | 22 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|---|---|---|---|---------------|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|-----------------|----|----|----|----|
| 1.1        | Vốn trong nước                                                                 |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.2        | Vốn ngoài nước                                                                 |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2          | .....                                                                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| ....       | .....                                                                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| <b>II</b>  | <b>Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, làng văn hóa NSTW đảo bảo</b>        |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1          | Ban...                                                                         |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.1        | Vốn trong nước                                                                 |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.2        | Vốn ngoài nước                                                                 |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2          | .....                                                                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| ....       | .....                                                                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị XH - nghề nghiệp, XH, XH - nghề nghiệp</b> |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1          | Hội...                                                                         |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.1        | Vốn trong nước                                                                 |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.2        | Vốn ngoài nước                                                                 |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2          | .....                                                                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| ....       | .....                                                                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các DNNN, tổ chức kinh tế</b>                    |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1          | Đơn vị...                                                                      |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.1        | Vốn trong nước                                                                 |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |

| A    | B                                                              | 1=2+7+<br>18+22 | 2=3<br>+..+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8<br>+..+17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18=19<br>+..+21 | 19 | 20 | 21 | 22 |
|------|----------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|---|---|---|---|---------------|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|-----------------|----|----|----|----|
| 1.2  | Vốn ngoài nước                                                 |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2    | .....                                                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| .... | .....                                                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| V    | <b>Chi bổ sung quỹ dự<br/>trữ tài chính</b>                    |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| VI   | <b>Chi trả nợ lãi, phí</b>                                     |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1    | Chi trả nợ lãi, phí vay<br>trong nước                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2    | Chi trả nợ lãi, phí vay<br>ngoài nước                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
|      | <i>Tr.đó: chi trả nợ vay<br/>nước ngoài về cho<br/>vay lại</i> |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| VII  | <b>Chi viện trợ</b>                                            |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| VIII | <b>Chi cho vay của<br/>NSTW</b>                                |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1    | Chi cho vay từ nguồn<br>vốn trong nước                         |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2    | Chi cho vay từ nguồn<br>vốn ngoài nước                         |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| IX   | <b>Các khoản chi khác<br/>còn lại</b>                          |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| B    | <b>CHI BỔ SUNG CHO<br/>NSDP</b>                                |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1    | Chi bổ sung cân đối                                            |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2    | Chi bổ sung có mục<br>tiêu                                     |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |

| A        | B                                | 1=2+7+<br>18+22 | 2=3<br>+..+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8<br>+..+17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18=19<br>+..+21 | 19 | 20 | 21 | 22 |
|----------|----------------------------------|-----------------|--------------|---|---|---|---|---------------|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|-----------------|----|----|----|----|
| <b>C</b> | <b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>            |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1        | Chi trả nợ gốc vay<br>trong nước |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2        | Chi trả nợ gốc vay<br>ngoài nước |                 |              |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |

**Người lập**

**Kiểm soát**

*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

**Thủ trưởng đơn vị**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B3-05/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/XÃ.....) NIÊN ĐỘ....**

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

| STT | Tên đơn vị                                      | Tổng số         | I. Chi đầu tư phát triển |                            |          |                 | II. Chi thường xuyên |                                    |                     |                       |                                 |                        |                                 |                       |                      |                                 | III. Chi chương trình mục tiêu |         |                  | IV. Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác |    |    |    |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|----------|-----------------|----------------------|------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------|------------------|--------------------------------------------------|----|----|----|
|     |                                                 |                 | Tổng số                  | Gồm                        |          |                 | Tổng số              | Gồm                                |                     |                       |                                 |                        |                                 |                       |                      |                                 |                                | Tổng số | Gồm              |                                                  |    |    |    |
|     |                                                 |                 |                          | Chi đầu tư phát triển khác | Trong đó | Chi đầu tư XDCB |                      | Chi sự nghiệp VH, TT, PT, TH, TDTT | Chi lương hưu, DBXH | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | Chi QLHC Đảng đoàn thể | Chi trợ giá mặt hàng chính sách | Chi các CTMT quốc gia | Chi chương trình 135 | Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng |                                |         |                  |                                                  |    |    |    |
|     |                                                 |                 |                          |                            |          |                 |                      |                                    |                     |                       |                                 |                        |                                 |                       |                      |                                 | Khoa học công nghệ             |         | Giáo dục đào tạo |                                                  |    |    |    |
| A   | B                                               | 1=2+7+<br>18+22 | 2=<br>3+6                | 3                          | 4        | 5               | 6                    | 7=8<br>+...+17                     | 8                   | 9                     | 10                              | 11                     | 12                              | 13                    | 14                   | 15                              | 16                             | 17      | 18=19<br>+...+21 | 19                                               | 20 | 21 | 22 |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                  |                 |                          |                            |          |                 |                      |                                    |                     |                       |                                 |                        |                                 |                       |                      |                                 |                                |         |                  |                                                  |    |    |    |
| A   | Chi ngân sách nhà nước                          |                 |                          |                            |          |                 |                      |                                    |                     |                       |                                 |                        |                                 |                       |                      |                                 |                                |         |                  |                                                  |    |    |    |
| I   | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc (tỉnh/huyện, xã) |                 |                          |                            |          |                 |                      |                                    |                     |                       |                                 |                        |                                 |                       |                      |                                 |                                |         |                  |                                                  |    |    |    |
| 1   | Đơn vị...                                       |                 |                          |                            |          |                 |                      |                                    |                     |                       |                                 |                        |                                 |                       |                      |                                 |                                |         |                  |                                                  |    |    |    |

| A          | B                                                                                          | 1=2+7+<br>18+22 | 2=<br>3+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8<br>+..+17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18=19<br>+..+21 | 19 | 20 | 21 | 22 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|---|---|---|---|---------------|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|-----------------|----|----|----|----|
| 1.1        | Vốn trong nước                                                                             |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.2        | Vốn ngoài nước                                                                             |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2          | .....                                                                                      |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| ....       | .....                                                                                      |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| <b>II</b>  | <b>Chi hỗ trợ các tổ chức<br/>chính trị XH - nghề nghiệp,<br/>XH, XH - nghề nghiệp</b>     |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1          | Đơn vị...                                                                                  |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.1        | Vốn trong nước                                                                             |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.2        | Vốn ngoài nước                                                                             |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2          | .....                                                                                      |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| ....       | .....                                                                                      |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| <b>III</b> | <b>Chi đầu tư, hỗ trợ vốn<br/>cho các DNN, tổ chức<br/>kinh tế</b>                         |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1          | Đơn vị...                                                                                  |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.1        | Vốn trong nước                                                                             |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 1.2        | Vốn ngoài nước                                                                             |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| 2          | .....                                                                                      |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| ....       | .....                                                                                      |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ<br/>tài chính <sup>(1)</sup></b>                                 |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |
| <b>V</b>   | <b>Chi trả nợ lãi huy động<br/>đầu tư theo khoản 3<br/>Điều 8 Luật NSNN <sup>(1)</sup></b> |                 |           |   |   |   |   |               |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                 |    |    |    |    |

| A         | B                                                                                  | 1=2+7+<br>18+22 | 2=<br>3+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8<br>+...+17 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18=19<br>+...+21 | 19 | 20 | 21 | 22 |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|---|---|---|---|----------------|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|------------------|----|----|----|----|
| <b>VI</b> | <b>Các khoản chi khác còn lại</b>                                                  |                 |           |   |   |   |   |                |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                  |    |    |    |    |
| ....      | ....                                                                               |                 |           |   |   |   |   |                |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                  |    |    |    |    |
| <b>B</b>  | <b>Chi bổ sung cho NS cấp dưới <sup>(2)</sup></b>                                  |                 |           |   |   |   |   |                |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                  |    |    |    |    |
| <b>C</b>  | <b>Chi trả nợ gốc huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <sup>(1)</sup></b> |                 |           |   |   |   |   |                |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |                  |    |    |    |    |

Ghi chú:

(1) đối với ngân sách cấp tỉnh

(2) đối với ngân sách cấp tỉnh, huyện.

**Người lập**

**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B4-01/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**CHI CÁC CTMT QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN  
TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG NIÊN ĐỘ.....**

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                        | Mã số CTMT | Thực hiện trong kỳ |            |            | Lũy kế thực hiện từ đầu năm |            |            |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|------------|------------|-----------------------------|------------|------------|
|          |                                                                                                 |            | Tổng số            | Trung ương | Địa phương | Tổng số                     | Trung ương | Địa phương |
| A        | B                                                                                               | 1          | 2=3+4              | 3          | 4          | 5=6+7                       | 6          | 7          |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                  |            |                    |            |            |                             |            |            |
| <b>I</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                           |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 1        | Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm                                            |            |                    |            |            |                             |            |            |
|          | - Vốn đầu tư phát triển                                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
|          | - Vốn sự nghiệp                                                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 2        | Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy                                              |            |                    |            |            |                             |            |            |
|          | - Vốn đầu tư phát triển                                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
|          | - Vốn sự nghiệp                                                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 3        | Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                        |            |                    |            |            |                             |            |            |
|          | - Vốn đầu tư phát triển                                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
|          | - Vốn sự nghiệp                                                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 4        | Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS |            |                    |            |            |                             |            |            |

| STT | Chỉ tiêu                                                                | Mã số CTMT | Thực hiện trong kỳ |            |            | Lũy kế thực hiện từ đầu năm |            |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|------------|------------|-----------------------------|------------|------------|
|     |                                                                         |            | Tổng số            | Trung ương | Địa phương | Tổng số                     | Trung ương | Địa phương |
| A   | B                                                                       | 1          | 2=3+4              | 3          | 4          | 5=6+7                       | 6          | 7          |
|     | - Vốn đầu tư phát triển                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn sự nghiệp                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 5   | Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm                |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn đầu tư phát triển                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn sự nghiệp                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 6   | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo                               |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn đầu tư phát triển                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn sự nghiệp                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 7   | Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm                              |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn đầu tư phát triển                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn sự nghiệp                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 8   | Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và KHH gia đình                |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn đầu tư phát triển                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn sự nghiệp                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 9   | Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa                               |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn đầu tư phát triển                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn sự nghiệp                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 10  | Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo                      |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn đầu tư phát triển                                                 |            |                    |            |            |                             |            |            |
|     | - Vốn sự nghiệp                                                         |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 11  | Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả |            |                    |            |            |                             |            |            |

| STT        | Chỉ tiêu                               | Mã số CTMT | Thực hiện trong kỳ |            |            | Lũy kế thực hiện từ đầu năm |            |            |
|------------|----------------------------------------|------------|--------------------|------------|------------|-----------------------------|------------|------------|
|            |                                        |            | Tổng số            | Trung ương | Địa phương | Tổng số                     | Trung ương | Địa phương |
| A          | B                                      | 1          | 2=3+4              | 3          | 4          | 5=6+7                       | 6          | 7          |
|            | - Vốn đầu tư phát triển                |            |                    |            |            |                             |            |            |
|            | - Vốn sự nghiệp                        |            |                    |            |            |                             |            |            |
| 12         | Chương trình mục tiêu quốc gia....     |            |                    |            |            |                             |            |            |
|            | - Vốn đầu tư phát triển                |            |                    |            |            |                             |            |            |
|            | - Vốn sự nghiệp                        |            |                    |            |            |                             |            |            |
| .....      | .....                                  |            |                    |            |            |                             |            |            |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình 135</b>                |            |                    |            |            |                             |            |            |
|            | - Vốn đầu tư phát triển                |            |                    |            |            |                             |            |            |
|            | - Vốn sự nghiệp                        |            |                    |            |            |                             |            |            |
| <b>III</b> | <b>Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng</b> |            |                    |            |            |                             |            |            |
| .....      | .....                                  |            |                    |            |            |                             |            |            |

Người lập biểu

Kiểm soát

....., ngày..... tháng.... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B4-02/BC-NS/TABMIS

(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013

của Bộ Tài chính)

**CHI CÁC CTMT QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI  
5 TRIỆU HA RỪNG THEO MỤC LỤC NSNN, NIÊN ĐỘ....**

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

| Chương trình mục tiêu, dự án                                                                       | Mã số CTMT | Nguồn vốn | Chương | Loại, khoản | Số tiền   |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|--------|-------------|-----------|-------------------|
|                                                                                                    |            |           |        |             | Phát sinh | Lũy kế từ đầu năm |
| 1                                                                                                  | 2          | 3         | 4      | 5           | 6         | 7                 |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                     |            |           |        |             |           |                   |
| <b>I. Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                           |            |           |        |             |           |                   |
| 1. Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm                                            |            |           |        |             |           |                   |
| - Dự án .....                                                                                      |            |           |        |             |           |                   |
| .....                                                                                              |            |           |        |             |           |                   |
| 2. Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy                                              |            |           |        |             |           |                   |
| - Dự án .....                                                                                      |            |           |        |             |           |                   |
| .....                                                                                              |            |           |        |             |           |                   |
| 3. Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                        |            |           |        |             |           |                   |
| - Dự án .....                                                                                      |            |           |        |             |           |                   |
| .....                                                                                              |            |           |        |             |           |                   |
| 4. Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS |            |           |        |             |           |                   |
| - Dự án .....                                                                                      |            |           |        |             |           |                   |
| .....                                                                                              |            |           |        |             |           |                   |
| 5. Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm                                        |            |           |        |             |           |                   |
| - Dự án .....                                                                                      |            |           |        |             |           |                   |
| .....                                                                                              |            |           |        |             |           |                   |
| 6. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo                                                       |            |           |        |             |           |                   |

| 1                                                                           | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
|-----------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|
| - Dự án .....                                                               |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| 7. Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm                               |   |   |   |   |   |   |
| - Dự án .....                                                               |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| 8. Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và KHH gia đình                 |   |   |   |   |   |   |
| - Dự án .....                                                               |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| 9. Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa                                |   |   |   |   |   |   |
| - Dự án .....                                                               |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| 10. Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo                      |   |   |   |   |   |   |
| - Dự án .....                                                               |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| 11. Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả |   |   |   |   |   |   |
| - Dự án .....                                                               |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| 12. Chương trình mục tiêu quốc gia...                                       |   |   |   |   |   |   |
| - Dự án .....                                                               |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| <b>II. Chương trình 135</b>                                                 |   |   |   |   |   |   |
| - Dự án .....                                                               |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |
| <b>III. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng</b>                                 |   |   |   |   |   |   |
| .....                                                                       |   |   |   |   |   |   |

Người lập biểu

Kiểm soát

..., ngày.... tháng.... năm...

Thủ trưởng đơn vị

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:....**  
**ĐƠN VỊ LẬP:....**

**Mẫu số B5 - 01/BC-NS/TABMIS**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
 của Bộ Tài chính)

**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ CẤP HUYỆN/CẤP XÃ)**  
**THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN NIÊN ĐỘ.....**

**Từ ngày ..... đến ngày .....**

Đơn vị:.....

| STT | Đơn vị <sup>(1)</sup> | Tính chất nguồn vốn <sup>(2)</sup> | Chương | Loại, khoản | Mã Chương trình mục tiêu | Dự toán năm được chi |                                              |                      |                                             | Lũy kế chi từ đầu năm |          |                         | Dự toán được chuyển sang năm sau |                                     |                         |                                            | Dự toán hủy bỏ theo quy định |  |
|-----|-----------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|--|
|     |                       |                                    |        |             |                          | Tổng số              | Chia ra                                      |                      |                                             | Tổng số               | Chia ra  |                         | Tổng số                          | Chia ra                             |                         | Dự tạm ứng được chuyển năm sau theo chế độ |                              |  |
|     |                       |                                    |        |             |                          |                      | Dự toán năm trước chuyển sang <sup>(3)</sup> | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh trong năm <sup>(4)</sup> |                       | Thực chi | Tạm ứng chưa thanh toán |                                  | Dự dự toán được chuyển sang năm sau | Trong đó đã cam kết chi |                                            |                              |  |
|     |                       |                                    |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                             |                       |          |                         |                                  |                                     | Tổng số                 |                                            |                              |  |
| 1   | 2                     | 3                                  | 4      | 5           | 6                        | 7=8+9+10             | 8                                            | 9                    | 10                                          | 11=12+13              | 12       | 13                      | 14=15+17                         | 15                                  | 16                      | 17                                         | 18=7-12-14                   |  |
|     | Tổng số               |                                    |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                             |                       |          |                         |                                  |                                     |                         |                                            |                              |  |
| I   | Vốn đầu tư XDCB       |                                    |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                             |                       |          |                         |                                  |                                     |                         |                                            |                              |  |
|     | - Vốn trong nước      |                                    |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                             |                       |          |                         |                                  |                                     |                         |                                            |                              |  |
|     | - Vốn ngoài nước      |                                    |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                             |                       |          |                         |                                  |                                     |                         |                                            |                              |  |
| 1   | Đơn vị ...            |                                    |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                             |                       |          |                         |                                  |                                     |                         |                                            |                              |  |
|     | - Vốn trong nước      |                                    |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                             |                       |          |                         |                                  |                                     |                         |                                            |                              |  |
|     | - Vốn ngoài nước      |                                    |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                             |                       |          |                         |                                  |                                     |                         |                                            |                              |  |

| 1          | 2                                 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+17 | 15 | 16 | 17 | 18=7-12-14 |
|------------|-----------------------------------|---|---|---|---|----------|---|---|----|----------|----|----|----------|----|----|----|------------|
| <b>2</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| ....       | .....                             |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| <b>II</b>  | <b>Vốn chương trình mục tiêu</b>  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
|            | - Vốn trong nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
|            | - Vốn ngoài nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| <b>1</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
|            | - Vốn trong nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
|            | - Vốn ngoài nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| <b>2</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| ....       | .....                             |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| <b>III</b> | <b>Vốn đầu tư phát triển khác</b> |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
|            | - Vốn trong nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
|            | - Vốn ngoài nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| <b>1</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
|            | - Vốn trong nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
|            | - Vốn ngoài nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| <b>2</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| ....       | .....                             |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết các đơn vị dự toán cấp I

(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn vốn (như: C/K; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ;...)

(3) dự toán năm trước chuyển sang gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.

(4) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

**Người lập**

**Kiểm soát**

..., ngày ... tháng .... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN .....

ĐƠN VỊ LẬP .....

Mẫu số B5 - 02/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ)  
THEO HÌNH THỨC LỆNH CHI TIỀN, NIÊN ĐỘ....**

Từ ngày.....đến ngày.....

Đơn vị: .....

| STT      | Đơn vị <sup>(1)</sup>  | Tính chất nguồn vốn <sup>(2)</sup> | Chương | Loại, khoản | Mã Chương trình<br>mục tiêu | Dự toán ngân sách năm được chi |                                  |                         |                                                | Lũy kế<br>thực<br>hiện<br>chi từ<br>đầu<br>năm | Dự dự<br>toán<br>được<br>chuyển<br>sang<br>năm sau | Dự toán hủy<br>bỏ theo quy<br>định |
|----------|------------------------|------------------------------------|--------|-------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|
|          |                        |                                    |        |             |                             | Tổng số                        | Chia ra                          |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
|          |                        |                                    |        |             |                             |                                | Dự toán năm<br>trước chuyển sang | Dự toán giao<br>đầu năm | Dự toán điều chỉnh<br>trong năm <sup>(3)</sup> |                                                |                                                    |                                    |
| 1        | 2                      | 3                                  | 4      | 5           | 6                           | 7=8+9+10                       | 8                                | 9                       | 10                                             | 11                                             | 12                                                 | 13=7-11-12                         |
|          | <b>Tổng số</b>         |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
| <b>I</b> | <b>Vốn đầu tư XDCB</b> |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
|          | - Vốn trong nước       |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
|          | - Vốn ngoài nước       |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
| <b>1</b> | <b>Đơn vị ...</b>      |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
|          | - Vốn trong nước       |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
|          | - Vốn ngoài nước       |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
| <b>2</b> | <b>Đơn vị ...</b>      |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |
| ....     | .....                  |                                    |        |             |                             |                                |                                  |                         |                                                |                                                |                                                    |                                    |

| 1          | 2                                 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=7-11-12 |
|------------|-----------------------------------|---|---|---|---|----------|---|---|----|----|----|------------|
| <b>II</b>  | <b>Vốn chương trình mục tiêu</b>  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
|            | - Vốn trong nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
|            | - Vốn ngoài nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
| <b>1</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
|            | - Vốn trong nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
|            | - Vốn ngoài nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
| <b>2</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
| ....       | .....                             |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
| <b>III</b> | <b>Vốn đầu tư phát triển khác</b> |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
|            | - Vốn trong nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
|            | - Vốn ngoài nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
| <b>1</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
|            | - Vốn trong nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
|            | - Vốn ngoài nước                  |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
| <b>2</b>   | <b>Đơn vị ...</b>                 |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |
| ....       | .....                             |   |   |   |   |          |   |   |    |    |    |            |

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết các đơn vị dự toán cấp I

(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn vốn (như: C/K; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ;...)

(3) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

**Người lập**

**Kiểm soát**

..., ngày ... tháng .... năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**  
**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B5 - 03/BC-NS/TABMIS**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
 của Bộ Tài chính)

**CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ)**  
**THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN, NIÊN ĐỘ ....**

**Từ ngày.....đến ngày.....**

Đơn vị:.....

| STT      | Đơn vị <sup>(1)</sup>            | Tình chất nguồn kinh phí <sup>(2)</sup> | Chương | Loại, khoản | Mã chương trình mục tiêu | Dự toán năm được chi |                                              |                      |                                   | Lũy kế chi từ đầu năm |          |                            | Dự toán chuyển sang năm sau |                                     |         |                                | Dự toán bị hủy bỏ theo quy định |
|----------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------|--------------------------------|---------------------------------|
|          |                                  |                                         |        |             |                          | Tổng số              | Chia ra                                      |                      |                                   | Tổng số               | Chia ra  |                            | Tổng số                     | Chia ra                             |         | Dự tạm ứng được chuyển năm sau |                                 |
|          |                                  |                                         |        |             |                          |                      | Dự toán năm trước chuyển sang <sup>(3)</sup> | Dự toán giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh <sup>(4)</sup> |                       | Thực chi | Dự tạm ứng chưa thanh toán |                             | Dự dự toán được chuyển sang năm sau |         |                                |                                 |
|          |                                  |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                   |                       |          |                            |                             | <i>Tr. đó: đã cam kết chi</i>       | Tổng số |                                |                                 |
| 1        | 2                                | 3                                       | 4      | 5           | 6                        | 7=8+9+10             | 8                                            | 9                    | 10                                | 11=12+13              | 12       | 13                         | 14=15+17                    | 15                                  | 16      | 17                             | 18=7-12-14                      |
|          | <b>Tổng số</b>                   |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                   |                       |          |                            |                             |                                     |         |                                |                                 |
|          | - Kinh phí thường xuyên          |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                   |                       |          |                            |                             |                                     |         |                                |                                 |
|          | - Kinh phí chương trình mục tiêu |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                   |                       |          |                            |                             |                                     |         |                                |                                 |
| <b>1</b> | <b>Đơn vị ...</b>                |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                   |                       |          |                            |                             |                                     |         |                                |                                 |
| 1.1      | - Kinh phí thường xuyên          |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                      |                                   |                       |          |                            |                             |                                     |         |                                |                                 |

| 1        | 2                                | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=15+17 | 15 | 16 | 17 | 18=7-12-14 |
|----------|----------------------------------|---|---|---|---|----------|---|---|----|----------|----|----|----------|----|----|----|------------|
| -        | Kinh phí khoán, tự chủ           |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| -        | Kinh phí không tự chủ            |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| 1.2      | - Kinh phí chương trình mục tiêu |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| <b>2</b> | <b>Đơn vị ...</b>                |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |
| ....     | .....                            |   |   |   |   |          |   |   |    |          |    |    |          |    |    |    |            |

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết theo các đơn vị dự toán cấp I và chi tiết theo các đơn vị dự toán cấp II là đơn vị sử dụng ngân sách lớn, như: Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, KBNN của Bộ Tài chính; Cục Hàng hải, Hàng không, đường Bộ.. của Bộ Giao thông  
(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn kinh phí (kinh phí tiền lương; khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi; dự án và đề tài khoa học;...)  
(3) dự toán năm trước chuyển sang, gồm: dự dự toán và dự tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.  
(4) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

**Người lập**

**Kiểm soát**

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**Thủ trưởng đơn vị**

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**

**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B5 - 04/BC-NS/TABMIS**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN/CẤP XÃ)**  
**THEO HÌNH THỨC LỆNH CHI TIỀN, NIÊN ĐỘ ....**  
**Từ ngày..... đến ngày.....**

Đơn vị: .....

| STT      | Đơn vị <sup>(1)</sup>            | Tính chất nguồn kinh phí <sup>(2)</sup> | Chương | Loại, khoản | Mã chương trình mục tiêu | Dự toán năm được chi |                                              |                           |                                   | Lũy kế chi từ đầu năm | Dự toán được chuyển sang năm sau | Dự toán hủy bỏ theo chế độ |
|----------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|
|          |                                  |                                         |        |             |                          | Tổng số              | Chia ra                                      |                           |                                   |                       |                                  |                            |
|          |                                  |                                         |        |             |                          |                      | Dự toán năm trước chuyển sang <sup>(3)</sup> | Dự toán được giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh <sup>(4)</sup> |                       |                                  |                            |
| 1        | 2                                | 3                                       | 4      | 5           | 6                        | 7=8+9+10             | 8                                            | 9                         | 10                                | 11                    | 12                               | 13=7-11-12                 |
|          | <b>Tổng số</b>                   |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |
|          | - Kinh phí thường xuyên          |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |
|          | - Kinh phí chương trình mục tiêu |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |
| <b>1</b> | <b>Đơn vị ...</b>                |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |
| 1.1      | - Kinh phí thường xuyên          |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |
| -        | Kinh phí khoán, tự chủ           |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |
| -        | Kinh phí không tự chủ            |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |

| STT   | Đơn vị <sup>(1)</sup>            | Tính chất nguồn kinh phí <sup>(2)</sup> | Chương | Loại, khoản | Mã chương trình mục tiêu | Dự toán năm được chi |                                              |                           |                                   | Lũy kế chi từ đầu năm | Dự toán được chuyển sang năm sau | Dự toán hủy bỏ theo chế độ |
|-------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|
|       |                                  |                                         |        |             |                          | Tổng số              | Chia ra                                      |                           |                                   |                       |                                  |                            |
|       |                                  |                                         |        |             |                          |                      | Dự toán năm trước chuyển sang <sup>(3)</sup> | Dự toán được giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh <sup>(4)</sup> |                       |                                  |                            |
| 1     | 2                                | 3                                       | 4      | 5           | 6                        | 7=8+9+10             | 8                                            | 9                         | 10                                | 11                    | 12                               | 13=7-11-12                 |
| 1.2   | - Kinh phí chương trình mục tiêu |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |
| 2     | Đơn vị ...                       |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |
| ..... | .....                            |                                         |        |             |                          |                      |                                              |                           |                                   |                       |                                  |                            |

Ghi chú: (1) chi tiết theo các đơn vị dự toán cấp I

(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn kinh phí (kinh phí tiền lương; khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi; dự án và đề tài khoa học;...)

(3) dự toán năm trước chuyển sang, gồm: dự toán và dự tạm ứng năm trước chuyển sang năm sau

(4) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

**Người lập**

**Kiểm soát**

..., ngày... tháng... năm....  
**Thủ trưởng đơn vị**

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:....**  
**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B5 - 05/BC-NS/TABMIS**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
 của Bộ Tài chính)

**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**(CẤP TỈNH/CẤP HUYỆN) NIÊN ĐỘ....**

**Tháng.... năm....**

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Địa phương <sup>(1)</sup> | Dự toán được chi trong năm |                      |                 |         |                               |                 |         |                              |             |              |         |                     | Thực hiện đến kỳ báo cáo |              |                     | Dự toán còn lại |         |              | Dự toán chuyển sang năm sau |             |    |              |    |    |    |
|-----|---------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------|---------|-------------------------------|-----------------|---------|------------------------------|-------------|--------------|---------|---------------------|--------------------------|--------------|---------------------|-----------------|---------|--------------|-----------------------------|-------------|----|--------------|----|----|----|
|     |                           | Tổng số                    | Dự toán giao đầu năm |                 |         | Dự toán năm trước chuyển sang |                 |         | Dự toán điều chỉnh trong năm |             |              | Tổng số | Gồm                 |                          | Tổng số      | Gồm                 |                 | Tổng số | Gồm          |                             |             |    |              |    |    |    |
|     |                           |                            | Bổ sung có mục tiêu  | Bổ sung cân đối | Tổng số | Bổ sung có mục tiêu           | Bổ sung cân đối | Tổng số | Bổ sung có mục tiêu          | Tr.đó: CTMT | Tổng số      |         | Bổ sung có mục tiêu | Tr.đó: CTMT              |              | Bổ sung có mục tiêu | Tr.đó: CTMT     |         | Tổng số      | Bổ sung có mục tiêu         | Tr.đó: CTMT |    |              |    |    |    |
|     |                           |                            |                      |                 |         |                               |                 |         |                              |             |              |         |                     |                          |              |                     |                 |         |              |                             |             |    |              |    |    |    |
| A   | B                         | 1                          | 2=<br>3+4            | 3               | 4       | 5                             | 6=<br>7+8       | 7       | 8                            | 9           | 10=<br>11+12 | 11      | 12                  | 13                       | 14=<br>15+16 | 15                  | 16              | 17      | 18=<br>19+20 | 19                          | 20          | 21 | 22=<br>23+24 | 23 | 24 | 25 |
| -   | <b>Tổng số</b>            |                            |                      |                 |         |                               |                 |         |                              |             |              |         |                     |                          |              |                     |                 |         |              |                             |             |    |              |    |    |    |
| -   | - Vốn trong nước          |                            |                      |                 |         |                               |                 |         |                              |             |              |         |                     |                          |              |                     |                 |         |              |                             |             |    |              |    |    |    |
| -   | - Vốn ngoài nước          |                            |                      |                 |         |                               |                 |         |                              |             |              |         |                     |                          |              |                     |                 |         |              |                             |             |    |              |    |    |    |
| 1   | <b>Địa phương....</b>     |                            |                      |                 |         |                               |                 |         |                              |             |              |         |                     |                          |              |                     |                 |         |              |                             |             |    |              |    |    |    |
|     | - Vốn trong nước          |                            |                      |                 |         |                               |                 |         |                              |             |              |         |                     |                          |              |                     |                 |         |              |                             |             |    |              |    |    |    |
|     | - Vốn ngoài nước          |                            |                      |                 |         |                               |                 |         |                              |             |              |         |                     |                          |              |                     |                 |         |              |                             |             |    |              |    |    |    |

| A        | B                      | 1 | 2=<br>3+4 | 3 | 4 | 5 | 6=<br>7+8 | 7 | 8 | 9 | 10=<br>11+12 | 11 | 12 | 13 | 14=<br>15+16 | 15 | 16 | 17 | 18=<br>19+20 | 19 | 20 | 21 | 22=<br>23+24 | 23 | 24 | 25 |
|----------|------------------------|---|-----------|---|---|---|-----------|---|---|---|--------------|----|----|----|--------------|----|----|----|--------------|----|----|----|--------------|----|----|----|
| <b>2</b> | <b>Địa phương ....</b> |   |           |   |   |   |           |   |   |   |              |    |    |    |              |    |    |    |              |    |    |    |              |    |    |    |
|          | - Vốn trong nước       |   |           |   |   |   |           |   |   |   |              |    |    |    |              |    |    |    |              |    |    |    |              |    |    |    |
|          | - Vốn ngoài nước       |   |           |   |   |   |           |   |   |   |              |    |    |    |              |    |    |    |              |    |    |    |              |    |    |    |
| ....     | .....                  |   |           |   |   |   |           |   |   |   |              |    |    |    |              |    |    |    |              |    |    |    |              |    |    |    |

Ghi chú: (1) Đối với NSTW là bổ sung cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đối với ngân sách cấp tỉnh là bổ sung cho các huyện, thị xã; đối với ngân sách cấp huyện là bổ sung cho các xã, phường, thị trấn

**Người lập**

**Kiểm soát**

....., ngày ..... tháng .... năm .....  
**Thủ trưởng đơn vị**

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**  
**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số: B6-01/BC-NS/TABMIS**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC NIÊN ĐỘ....**

**Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực.....**

**Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....**

*Đơn vị: .....*

| STT | Loại trái phiếu, công trái và phương thức phát hành <sup>(1)</sup> | Dư nợ đầu năm | Thực hiện vay nợ   |               |                            |                   |               |                            | Thực hiện trả nợ   |            |                     |                   |            |                     | Dư nợ cuối kỳ <sup>(3)</sup> |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|---------------|----------------------------|-------------------|---------------|----------------------------|--------------------|------------|---------------------|-------------------|------------|---------------------|------------------------------|
|     |                                                                    |               | Thực hiện trong kỳ |               |                            | Lũy kế từ đầu năm |               |                            | Thực hiện trong kỳ |            |                     | Lũy kế từ đầu năm |            |                     |                              |
|     |                                                                    |               | Tổng số            | Theo mệnh giá | Chênh lệch giá, chiết khấu | Tổng số           | Theo mệnh giá | Chênh lệch giá, chiết khấu | Tổng số            | Trả nợ gốc | Thanh toán lãi, phí | Tổng số           | Trả nợ gốc | Thanh toán lãi, phí |                              |
| A   | B                                                                  | 1             | 2=3+4              | 3             | 4                          | 5=6+7             | 6             | 7                          | 8=9+10             | 9          | 10                  | 11=12+13          | 12         | 13                  | 14=1+6-12                    |
| I   | Vay, trả nợ của NSTW <sup>(2)</sup>                                |               |                    |               |                            |                   |               |                            |                    |            |                     |                   |            |                     |                              |
| 1   | Vay bù đắp bội chi NSNN                                            |               |                    |               |                            |                   |               |                            |                    |            |                     |                   |            |                     |                              |
| 1.1 | Trái phiếu bán lẻ trực tiếp qua KBNN                               |               |                    |               |                            |                   |               |                            |                    |            |                     |                   |            |                     |                              |
| 1.2 | Tín phiếu đấu thầu qua NHNN                                        |               |                    |               |                            |                   |               |                            |                    |            |                     |                   |            |                     |                              |
| 1.3 | Trái phiếu phát hành qua hình thức bảo lãnh phát hành              |               |                    |               |                            |                   |               |                            |                    |            |                     |                   |            |                     |                              |

| A        | B                                                                      | 1 | 2=3+4 | 3 | 4 | 5=6+7 | 6 | 7 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=1+6-12 |
|----------|------------------------------------------------------------------------|---|-------|---|---|-------|---|---|--------|---|----|----------|----|----|-----------|
| 1.4      | <i>Trái phiếu phát hành qua thị trường chứng khoán</i>                 |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 1.5      | <i>Trái phiếu Chính phủ phát hành theo lô lớn</i>                      |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 1.6      | <i>Vay các quỹ tài chính ngoài ngân sách</i>                           |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 1.7      | <i>Vay trong nước khác</i>                                             |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| <b>2</b> | <b>Trái phiếu Chính phủ đầu tư các công trình GTTL, y tế, giáo dục</b> |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 2.1      | <i>Trái phiếu Chính phủ phát hành trực tiếp qua KBNN</i>               |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 2.2      | <i>Trái phiếu Chính phủ phát hành theo hình thức bảo lãnh</i>          |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 2.3      | <i>Trái phiếu phát hành qua thị trường chứng khoán</i>                 |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 2.4      | <i>Trái phiếu Chính phủ phát hành theo lô lớn</i>                      |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 2.5      | <i>Trái phiếu Chính phủ đấu thầu qua NHNN (bằng ngoại tệ)</i>          |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 2.6      | <i>Trái phiếu Chính phủ phát hành theo hình thức khác</i>              |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| <b>3</b> | <b>Vay trong nước cho các mục đích khác</b>                            |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 3.1      | <i>Công trái xây dựng tổ quốc</i>                                      |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 3.2      | <i>Trái phiếu công trình trung ương</i>                                |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 3.3      | <i>Trái phiếu đặc biệt</i>                                             |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 3.4      | <i>Vay khác trong nước</i>                                             |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |

| A         | B                                                 | 1 | 2=3+4 | 3 | 4 | 5=6+7 | 6 | 7 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14=1+6-12 |
|-----------|---------------------------------------------------|---|-------|---|---|-------|---|---|--------|---|----|----------|----|----|-----------|
| <b>II</b> | <b>Huy động đầu tư của địa phương</b>             |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 1         | Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của Luật NSNN |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 2         | Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương       |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| 3         | Vay khác để đầu tư của địa phương                 |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
| ...       | .....                                             |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |
|           | <b>Tổng cộng (I + II)</b>                         |   |       |   |   |       |   |   |        |   |    |          |    |    |           |

**Người lập**

**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng ..... năm .....  
**Thủ trưởng đơn vị**

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết theo từng loại, từng đợt phát hành từ chương trình quản lý nợ

(2) KBNN tỉnh không phải báo cáo các chỉ tiêu này cho Sở Tài chính

(3) trường hợp phát hành bằng ngoại tệ thì cuối năm phải đánh giá lại dư nợ theo tỷ giá Bộ Tài chính quy định tháng 12 hàng năm

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**

**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B6-02/BC-NS/TABMIS**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGOÀI NƯỚC NIÊN ĐỘ....**

**Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực .....**

**Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....**

*Đơn vị: .....*

| STT      | Nội dung <sup>(1)</sup>                              | Dư nợ<br>đầu<br>năm | Thực hiện vay      |                      | Thực hiện trả nợ   |     |             |                   |     |             | Dư nợ<br>cuối kỳ <sup>(2)</sup> |
|----------|------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----|-------------|-------------------|-----|-------------|---------------------------------|
|          |                                                      |                     | Vay<br>trong<br>kỳ | Lũy kế từ<br>đầu năm | Thực hiện trong kỳ |     |             | Lũy kế từ đầu năm |     |             |                                 |
|          |                                                      |                     |                    |                      | Tổng số            | Gốc | Lãi,<br>phí | Tổng số           | Gốc | Lãi,<br>phí |                                 |
| 1        | 2                                                    | 3                   | 4                  | 5                    | 6=7+8              | 7   | 8           | 9=10+11           | 10  | 11          | 12=3+5-10                       |
| <b>1</b> | <b>Vay bù đắp bội chi NSNN</b>                       |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 1.1      | Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế           |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 1.2      | Vay của các Chính phủ và tổ chức tín dụng nước ngoài |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 1.3      | Vay của các tổ chức nước ngoài khác                  |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 1.4      | Phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế       |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 1.5      | Vay của thương nhân nước ngoài                       |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| <b>2</b> | <b>Vay nước ngoài để cho vay lại</b>                 |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 2.1      | Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế           |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 2.2      | Vay của các Chính phủ và tổ chức tín dụng nước ngoài |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 2.3      | Vay của các tổ chức nước ngoài khác                  |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |

| STT | Nội dung <sup>(1)</sup>                              | Dư nợ<br>đầu<br>năm | Thực hiện vay      |                      | Thực hiện trả nợ   |     |             |                   |     |             | Dư nợ<br>cuối kỳ <sup>(2)</sup> |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----|-------------|-------------------|-----|-------------|---------------------------------|
|     |                                                      |                     | Vay<br>trong<br>kỳ | Lũy kế từ<br>đầu năm | Thực hiện trong kỳ |     |             | Lũy kế từ đầu năm |     |             |                                 |
|     |                                                      |                     |                    |                      | Tổng số            | Gốc | Lãi,<br>phí | Tổng số           | Gốc | Lãi,<br>phí |                                 |
| 1   | 2                                                    | 3                   | 4                  | 5                    | 6=7+8              | 7   | 8           | 9=10+11           | 10  | 11          | 12=3+5-10                       |
| 2.4 | Phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế       |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 2.5 | Vay của thương nhân nước ngoài                       |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 3   | Vay nước ngoài để cho mục đích khác                  |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 3.1 | Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế           |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 3.2 | Vay của các Chính phủ và tổ chức tín dụng nước ngoài |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 3.3 | Vay của các tổ chức nước ngoài khác                  |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 3.4 | Phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế       |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |
| 3.5 | Vay của thương nhân nước ngoài                       |                     |                    |                      |                    |     |             |                   |     |             |                                 |

Người lập

Kiểm soát

....., ngày..... tháng ..... năm .....

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết theo từng nhà tài trợ từ chương trình quản lý nợ

(2) cuối năm thực hiện đánh giá lại dư nợ theo tỷ giá tháng 12 Bộ Tài chính quy định hàng năm

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B7-01/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**TỔNG HỢP GHI THU, GHI CHI NSTW VỐN NGOÀI NƯỚC, NIÊN ĐỘ....**

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị: .....

| STT       | Đơn vị/chương trình, dự án        | Thực hiện trong kỳ |                 |                  |                       | Lũy kế từ đầu năm |                 |                  |                       |
|-----------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|------------------|-----------------------|
|           |                                   | Tổng số            | Chi đầu tư XDCB | Chi thường xuyên | Chương trình mục tiêu | Tổng số           | Chi đầu tư XDCB | Chi thường xuyên | Chương trình mục tiêu |
| 1         | 2                                 | 3=4+5+6            | 4               | 5                | 6                     | 7=8+9+10          | 8               | 9                | 10                    |
|           | <b>Tổng số</b>                    |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| <b>I</b>  | <b>Các Bộ, cơ quan trung ương</b> |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| 1         | Bộ...                             |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| 1.1       | Chi đầu tư XDCB                   |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| -         | Dự án                             |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| ...       | ...                               |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| 1.2       | Chi thường xuyên                  |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| 2         | Bộ...                             |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
|           |                                   |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
|           |                                   |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
|           |                                   |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| <b>II</b> | <b>Địa phương</b>                 |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| 1         | Tỉnh....                          |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| 2         | Tỉnh....                          |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
| ...       | ...                               |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
|           |                                   |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
|           |                                   |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
|           |                                   |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |
|           |                                   |                    |                 |                  |                       |                   |                 |                  |                       |

....., ngày ..... tháng..... năm .....

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B7-01/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**GHI THU GHI CHI VỐN NGOÀI NƯỚC CỦA NGÂN SÁCH  
TỈNH/THÀNH PHỐ.... NIÊN ĐỘ ....**

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ.....đến ngày kết sổ.....

Đơn vị: .....

| STT  | Đơn vị/chương trình, dự án | Thực hiện trong kỳ |                 |                                   |                  | Lũy kế từ đầu năm |                 |                                   |                  |
|------|----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------|------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------------|------------------|
|      |                            | Tổng số            | Bổ sung từ NSTW | Viện trợ trực tiếp cho địa phương | Vay lại của NSTW | Tổng số           | Bổ sung từ NSTW | Viện trợ trực tiếp cho địa phương | Vay lại của NSTW |
| 1    | 2                          | 3=4+5+6            | 4               | 5                                 | 6                | 7=8+9+10          | 8               | 9                                 | 10               |
|      | <b>Tổng số</b>             |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
| 1    | Đơn vị...                  |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
| 1.1  | Chi đầu tư XDCB            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
| -    | Dự án...                   |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
| ...  | .....                      |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
| 1.2  | Chi thường xuyên           |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
| 2    | Đơn vị...                  |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
| .... | .....                      |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
|      |                            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
|      |                            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
|      |                            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
|      |                            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
|      |                            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
|      |                            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
|      |                            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |
|      |                            |                    |                 |                                   |                  |                   |                 |                                   |                  |

....., ngày ..... tháng.....năm.....

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

Mẫu số: B8-01/BC-NS/TABMIS

ĐƠN VỊ LẬP:.....

(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NSNN VÀ NSTW NIÊN ĐỘ....**

Từ ngày ... /... /.... Đến ngày .... /... / ....

Đơn vị: tỷ đồng

| STT        | Chỉ tiêu                                                   | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế từ đầu năm |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                          | 3                  | 4                 |
| <b>I</b>   | <b>Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước</b>               |                    |                   |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu và vay của ngân sách nhà nước</b>           |                    |                   |
| 1.1        | Thu NSNN                                                   |                    |                   |
|            | Trong đó: Thu nội địa (không kể dầu thô)                   |                    |                   |
| 1.2        | Vay của NSTW                                               |                    |                   |
| 1.3        | Huy động đầu tư của NSDP (theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN)   |                    |                   |
| <b>2</b>   | <b>Tổng số chi ngân sách nhà nước</b>                      |                    |                   |
|            | Tr. đó - Chi đầu tư XD CB                                  |                    |                   |
|            | + Chi bằng LCT                                             |                    |                   |
|            | + Chi bằng DT                                              |                    |                   |
|            | Trong đó: Số dư tạm ứng các năm trước mang sang            |                    |                   |
|            | + Ghi thu, ghi chi                                         |                    |                   |
|            | - Chi thường xuyên                                         |                    |                   |
|            | - Chi trả nợ gốc tiền vay                                  |                    |                   |
| <b>II</b>  | <b>Tình hình thu, chi ngân sách trung ương</b>             |                    |                   |
| <b>1</b>   | <b>Tổng số thu và vay của ngân sách trung ương năm nay</b> |                    |                   |
| <b>1.1</b> | <b>Thu NSTW</b>                                            |                    |                   |
|            | Trong đó:                                                  |                    |                   |
|            | - Thu nội địa (không kể dầu thô)                           |                    |                   |
|            | - Thu từ dầu thô                                           |                    |                   |
|            | - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                          |                    |                   |
| <b>1.2</b> | <b>Vay bù đắp bội chi</b>                                  |                    |                   |
|            | Trong đó:                                                  |                    |                   |
| 1.2.1      | Vay trong nước                                             |                    |                   |
|            | - Phát hành tín phiếu, trái phiếu Chính phủ                |                    |                   |
|            | - Vay khác                                                 |                    |                   |
| 1.2.2      | Vay ngoài nước                                             |                    |                   |

| STT        | Chỉ tiêu                                                       | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế từ đầu năm |
|------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                              | 3                  | 4                 |
| <b>1.3</b> | <b>Vay nước ngoài về cho vay lại và vay cho mục đích khác:</b> |                    |                   |
| 1.3.1      | Vay nước ngoài về cho vay lại                                  |                    |                   |
| 1.3.2      | Vay trong nước cho mục đích khác                               |                    |                   |
| 1.3.3      | Vay nước ngoài cho mục đích khác                               |                    |                   |
| <b>2</b>   | <b>Kết chuyển nguồn từ năm trước sang</b>                      |                    |                   |
| 2.1        | Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước                               |                    |                   |
| 2.2        | Thu NSTW năm trước từ ngày 01/01 đến nay                       |                    |                   |
| 2.3        | Vay của NSTW năm trước từ ngày 01/01 đến nay                   |                    |                   |
|            | - Vay bù đắp bội chi                                           |                    |                   |
|            | - Vay về cho vay lại và vay cho mục đích khác                  |                    |                   |
| 2.4        | Chi NSTW năm trước từ 01/01 đến nay                            |                    |                   |
| <b>3</b>   | <b>Tổng số chi ngân sách trung ương năm nay</b>                |                    |                   |
| <b>3.1</b> | <b>Chi đầu tư XD CB</b>                                        |                    |                   |
|            | + Chi bằng LCT                                                 |                    |                   |
|            | + Chi bằng DT                                                  |                    |                   |
|            | Trong đó: Số dư tạm ứng các năm trước mang sang                |                    |                   |
|            | + Ghi thu, ghi chi                                             |                    |                   |
| <b>3.2</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                        |                    |                   |
|            | + Chi bằng LCT                                                 |                    |                   |
|            | + Chi bằng dự toán:                                            |                    |                   |
|            | • Chi cho cá nhân                                              |                    |                   |
|            | • Chi mua sắm                                                  |                    |                   |
|            | Trong đó: Số dư tạm ứng các năm trước mang sang                |                    |                   |
| <b>3.3</b> | <b>Chi trả nợ trong nước</b>                                   |                    |                   |
| <b>3.4</b> | <b>Chi trả nợ ngoài nước</b>                                   |                    |                   |
| <b>3.5</b> | <b>Chi bổ sung cho NSDP</b>                                    |                    |                   |
| <b>3.6</b> | <b>Chi cho vay lại từ nguồn vay nợ, viện trợ</b>               |                    |                   |
| <b>4</b>   | <b>Dự toán năm trước chưa chi hết chuyển sang</b>              |                    |                   |
|            | - Số dư dự toán chi XD CB năm trước được chuyển sang           |                    |                   |
|            | - Số dư dự toán chi TX năm trước được chuyển sang              |                    |                   |
| <b>5</b>   | <b>Thu NSTW năm sau</b>                                        |                    |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi ứng trước NSTW</b>                                      |                    |                   |
| <b>7</b>   | <b>Tồn quỹ NSTW</b>                                            |                    |                   |

....., ngày... tháng.... năm...

Người lập

Kiểm soát

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: **B8-02/BC-NS/TABMIS**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH TỈNH....****Niên độ .....***Từ ngày ... /... /... đến ngày ... /... /...*

Đơn vị: tỷ đồng

| STT       | Chỉ tiêu                                                 | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế từ đầu năm |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1         | 2                                                        | 3                  | 4                 |
| <b>I</b>  | <b>Tình hình thu, chi NSDP</b>                           |                    |                   |
| 1         | Tổng số thu NSNN trên địa bàn                            |                    |                   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                         |                    |                   |
| 1.1       | - Thu nội địa                                            |                    |                   |
| 1.2       | - Thu hoạt động xuất nhập khẩu                           |                    |                   |
| 2         | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp                        |                    |                   |
| 3         | Huy động đầu tư của NSDP (theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN) |                    |                   |
| 4         | Tổng số chi NSDP                                         |                    |                   |
| <b>II</b> | <b>Tình hình thu, chi ngân sách cấp tỉnh</b>             |                    |                   |
| <b>1</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh năm nay</b>              |                    |                   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                         |                    |                   |
| 1.1       | - Thu NS cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp               |                    |                   |
| 1.2       | - Thu huy động đầu tư theo K3 Đ8 Luật NSNN               |                    |                   |
| 1.3       | - Thu bổ sung của NSTW                                   |                    |                   |
| <b>2</b>  | <b>Kết chuyển nguồn từ năm trước sang</b>                |                    |                   |
| 2.1       | Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước                         |                    |                   |
| 2.2       | Thu ngân sách cấp tỉnh năm trước từ ngày 01/01 đến nay   |                    |                   |
| 2.3       | Chi ngân sách cấp tỉnh năm trước từ 01/01 đến nay        |                    |                   |

| STT      | Chỉ tiêu                                                   | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế từ đầu năm |
|----------|------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1        | 2                                                          | 3                  | 4                 |
| <b>3</b> | <b>Tổng chi ngân sách cấp tỉnh năm nay</b>                 |                    |                   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                           |                    |                   |
| 3.1      | - Chi đầu tư XD CB                                         |                    |                   |
| 3.3      | - Chi trả nợ huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN |                    |                   |
| 3.3      | - Chi thường xuyên                                         |                    |                   |
| 3.4      | - Chương trình mục tiêu                                    |                    |                   |
| 3.5      | - Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                       |                    |                   |
| <b>4</b> | <b>Thu ngân sách cấp tỉnh năm sau</b>                      |                    |                   |
| <b>5</b> | <b>Chi ngân sách cấp tỉnh năm sau</b>                      |                    |                   |
| <b>6</b> | <b>Tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh</b>                          |                    |                   |

Người lập

....., ngày.... tháng..... năm.....

Kiểm soát

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B8-03/BC-NS/TABMIS  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH HUYỆN.....**

Niên độ .....

Từ ngày ... /... /.... đến ngày .... /.... / ....

Đơn vị: triệu đồng

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                       | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế từ đầu năm |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1         | 2                                                                                              | 3                  | 4                 |
| <b>I</b>  | <b>Tình hình thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>                        |                    |                   |
| 1         | Tổng số thu NSNN trên địa bàn                                                                  |                    |                   |
|           | <i>Trong đó:</i> số thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được hưởng theo phân cấp |                    |                   |
| 2         | Tổng số chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh                                      |                    |                   |
| <b>II</b> | <b>Tình hình thu, chi ngân sách cấp huyện</b>                                                  |                    |                   |
| <b>1</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện năm nay</b>                                                   |                    |                   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                               |                    |                   |
| 1.1       | - Thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp                                             |                    |                   |
| 1.2       | - Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                                                            |                    |                   |
| <b>2</b>  | <b>Kết chuyển nguồn từ năm trước sang</b>                                                      |                    |                   |
| 2.1       | Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước                                                               |                    |                   |
| 2.2       | Thu ngân sách cấp huyện năm trước từ ngày 01/01 đến nay                                        |                    |                   |
| 2.3       | Chi ngân sách cấp huyện năm trước từ 01/01 đến nay                                             |                    |                   |
| <b>3</b>  | <b>Tổng số chi ngân sách cấp huyện năm nay</b>                                                 |                    |                   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                                               |                    |                   |
| 3.1       | - Chi đầu tư XD CB                                                                             |                    |                   |
| 3.2       | - Chi thường xuyên                                                                             |                    |                   |
| 3.3       | - Chương trình mục tiêu                                                                        |                    |                   |
| 3.4       | - Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã                                                             |                    |                   |
| <b>4</b>  | <b>Thu ngân sách cấp huyện năm sau</b>                                                         |                    |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi ngân sách cấp huyện năm sau</b>                                                         |                    |                   |
| <b>6</b>  | <b>Tồn quỹ ngân sách cấp huyện</b>                                                             |                    |                   |

Người lập

....., ngày.... tháng..... năm.....

Kiểm soát

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: **B8-04/BC-NS/TABMIS**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH XÃ.....****Niên độ.....***Từ ngày ... /... /... đến ngày .... /... / ....**Đơn vị: nghìn đồng*

| STT      | Chỉ tiêu                                    | Phát sinh trong kỳ | Lũy kế từ đầu năm |
|----------|---------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1        | 2                                           | 3                  | 4                 |
| <b>1</b> | <b>Tổng thu ngân sách xã</b>                |                    |                   |
|          | <i>Trong đó:</i>                            |                    |                   |
| 1.1      | - Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp |                    |                   |
| 1.2      | - Thu bổ sung của ngân sách cấp trên        |                    |                   |
| <b>2</b> | <b>Kết chuyển nguồn từ năm trước sang</b>   |                    |                   |
| <b>3</b> | <b>Tổng chi ngân sách xã</b>                |                    |                   |
|          | <i>Trong đó:</i>                            |                    |                   |
| 3.1      | - Thực chi                                  |                    |                   |
| 3.2      | - Tạm ứng                                   |                    |                   |
| <b>4</b> | <b>Tồn quỹ ngân sách xã</b>                 |                    |                   |

**Người lập***....., ngày..... tháng..... năm.....***Kiểm soát**

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....**

**ĐƠN VỊ LẬP:.....**

**Mẫu số B9-01/KB/TABMIS**

(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

**Từ ngày hiệu lực:....../....../..... Đến ngày hiệu lực:....../....../.....**

**Từ ngày kết sổ:....../....../..... Đến ngày kết sổ:....../....../.....**

*Đơn vị: đồng*

| Tên tài khoản          | Mã TK | Dư đầu kỳ |    | Phát sinh |    | Dư cuối kỳ |    |
|------------------------|-------|-----------|----|-----------|----|------------|----|
|                        |       | Nợ        | Có | Nợ        | Có | Nợ         | Có |
| A                      | B     | 1         | 2  | 3         | 4  | 5          | 6  |
| ....                   |       |           |    |           |    |            |    |
| <b>Loại II</b>         |       |           |    |           |    |            |    |
| <b>Tài khoản bậc 1</b> |       |           |    |           |    |            |    |
| .....                  |       |           |    |           |    |            |    |
| <b>Tài khoản bậc 2</b> |       |           |    |           |    |            |    |
| .....                  |       |           |    |           |    |            |    |
| <b>Tài khoản bậc 3</b> |       |           |    |           |    |            |    |
| .....                  |       |           |    |           |    |            |    |
| <b>Loại III</b>        |       |           |    |           |    |            |    |
| .....                  |       |           |    |           |    |            |    |
| .....                  |       |           |    |           |    |            |    |
| .....                  |       |           |    |           |    |            |    |
| <b>Tổng cộng</b>       |       |           |    |           |    |            |    |

**Người lập**

**Kiểm soát**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

CÔNG BÁO/Số 119 + 120/Ngày 19-02-2013

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:....****ĐƠN VỊ LẬP:.....****Mẫu số B9-02/KB/TABMIS**(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ****Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....****Hết ngày kết sổ.....***Đơn vị: đồng*

| STT       | Nội dung                  | Mã ĐV quan hệ<br>với NS/Mã đối<br>tượng nộp thuế | Tên<br>đơn vị | Số tiền | Ghi chú |
|-----------|---------------------------|--------------------------------------------------|---------------|---------|---------|
| A         | B                         | 1                                                | 2             | 3       | 4       |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải thu</b> |                                                  |               |         |         |
| 1         | .....                     |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
| <b>II</b> | <b>Các khoản phải trả</b> |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |
|           |                           |                                                  |               |         |         |

**Người lập****Kiểm soát**

.....,ngày.... tháng .... năm....

**Thủ trưởng đơn vị**

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....****ĐƠN VỊ LẬP:.....****Mẫu số B9-03/KB/TABMIS****(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013****của Bộ Tài chính)****BÁO CÁO CÁC KHOẢN THỪA, THIẾU, TỒN THẤT CHỜ XỬ LÝ****Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....****Hết ngày kết sổ.....***Đơn vị: đồng*

| STT        | Nội dung                  | Mã ĐV quan hệ<br>với NS/Mã đối<br>tượng nộp thuế | Tên đơn vị/<br>cá nhân | Số tiền |
|------------|---------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|---------|
| A          | B                         | 1                                                | 2                      | 3       |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thừa</b>     |                                                  |                        |         |
| 1          | .....                     |                                                  |                        |         |
| 2          | .....                     |                                                  |                        |         |
| .....      | .....                     |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thiếu</b>    |                                                  |                        |         |
| 1          | .....                     |                                                  |                        |         |
| 2          | .....                     |                                                  |                        |         |
| .....      | .....                     |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
| <b>III</b> | <b>Các khoản tồn thất</b> |                                                  |                        |         |
| 1          | .....                     |                                                  |                        |         |
| 2          | .....                     |                                                  |                        |         |
| .....      | .....                     |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |
|            |                           |                                                  |                        |         |

**Người lập****Kiểm soát**

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B9-04/KB/TABMIS

(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO CÁC KHOẢN TẠM THU, TẠM GIỮ CHỜ XỬ LÝ**

Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....

Hết ngày kết sổ.....

Đơn vị: đồng

| STT       | Nội dung                 | Mã ĐV quan hệ<br>với NS/Mã đối<br>tượng nộp thuế | Tên đơn vị<br>cá nhân | Số tiền | Ghi chú |
|-----------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|---------|---------|
| A         | B                        | 1                                                | 2                     | 3       | 4       |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản tạm thu</b> |                                                  |                       |         |         |
| .....     | .....                    |                                                  |                       |         |         |
| .....     | .....                    |                                                  |                       |         |         |
| .....     |                          |                                                  |                       |         |         |
| .....     |                          |                                                  |                       |         |         |
| .....     |                          |                                                  |                       |         |         |
| <b>II</b> | <b>Các khoản tạm giữ</b> |                                                  |                       |         |         |
| .....     | .....                    |                                                  |                       |         |         |
| .....     | .....                    |                                                  |                       |         |         |
| .....     | .....                    |                                                  |                       |         |         |
| .....     |                          |                                                  |                       |         |         |
| .....     | .....                    |                                                  |                       |         |         |
| .....     | .....                    |                                                  |                       |         |         |
|           |                          |                                                  |                       |         |         |
|           | <b>Tổng cộng</b>         |                                                  |                       |         |         |

....., ngày..... tháng ..... năm.....

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B9-06/KB/TABMIS

(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO NHANH  
TÌNH HÌNH TỒN NGÂN KBNN**

Từ ngày: ..... Đến ngày: .....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu                                   | Số liệu          |                     |
|--------------------------------------------|------------------|---------------------|
|                                            | Tiền VND<br>(tỷ) | Tiền USD<br>(nghìn) |
| <b>I. Tồn ngân KBNN bằng Đồng Việt Nam</b> |                  |                     |
| 1. Tại KBNN Trung ương                     |                  |                     |
| 2. Tại KBNN địa phương                     |                  |                     |
| <i>Trong đó: Tiền mặt</i>                  |                  |                     |
| <b>II. Tồn ngân KBNN bằng ngoại tệ (*)</b> |                  |                     |
| <i>Trong đó: Quỹ ngoại tệ tập trung</i>    |                  |                     |
| <b>III. Số dư tạm ứng tồn ngân KBNN</b>    |                  |                     |
| 1. Số dư tạm ứng tồn ngân KBNN cho NSTW    |                  |                     |
| 2. Số dư tạm ứng tồn ngân KBNN cho NS tỉnh |                  |                     |
| 3. Số dư tạm ứng hoàn thuế GTGT            |                  |                     |
| <b>IV. Tiền gửi ngân hàng</b>              |                  |                     |
| 1. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước         |                  |                     |
| 2. Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại   |                  |                     |
| <i>Ngân hàng ngoại thương</i>              |                  |                     |
| <i>Ngân hàng NN &amp; PTNT</i>             |                  |                     |
| <i>Ngân hàng đầu tư phát triển</i>         |                  |                     |
| <i>Ngân hàng công thương</i>               |                  |                     |
| <i>Các ngân hàng thương mại khác</i>       |                  |                     |

....., ngày... tháng... năm...

Người lập

Kiểm soát

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
**KBNN .....**

**Mẫu số B10 - 01/KB/TABMIS**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THANH TOÁN - KẾ TOÁN LIÊN KHO BẠC**

Từ ngày ... / ... / ... đến ngày ... / ... / ...

| STT      | Lệnh thanh toán              | Số liệu thanh toán |            | Số liệu kế toán |            | Ghi chú    |             |
|----------|------------------------------|--------------------|------------|-----------------|------------|------------|-------------|
|          |                              | TK LKB đi          | TK LKB đến | TK LKB đi       | TK LKB đến | Chênh lệch | Thuyết minh |
| <b>A</b> | <b>Thanh toán nội tỉnh</b>   |                    |            |                 |            |            |             |
| <b>1</b> | <b>Lệnh chuyển Nợ</b>        |                    |            |                 |            |            |             |
| <b>2</b> | <b>Lệnh chuyển Có</b>        |                    |            |                 |            |            |             |
| <b>B</b> | <b>Thanh toán ngoại tỉnh</b> |                    |            |                 |            |            |             |
| <b>1</b> | <b>Lệnh Chuyển Nợ</b>        |                    |            |                 |            |            |             |
| <b>2</b> | <b>Lệnh chuyển Có</b>        |                    |            |                 |            |            |             |

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

**Mẫu số TTLNH-23a**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO ĐỐI CHIẾU CHUYỂN TIỀN ĐI**

Ngày giao dịch: .....

**Kho bạc: mã kho bạc 8 số - Tên kho bạc****Phần 1: Số liệu đối chiếu với trung tâm thanh toán KBNN**

| STT                                     | Số lệnh | Dịch vụ                     | Doanh số phát sinh |       |
|-----------------------------------------|---------|-----------------------------|--------------------|-------|
|                                         |         |                             | Nợ                 | Có    |
| 01314002 - NHTMCP Quốc tế CN Hà Nội     |         |                             |                    |       |
| 1                                       |         | Lệnh chuyển có giá trị thấp |                    |       |
| 2                                       |         | Lệnh chuyển có giá trị cao  |                    |       |
| 3                                       |         | .....                       |                    |       |
| 01203001 - NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam |         |                             |                    |       |
| 1                                       |         |                             |                    |       |
| 2                                       |         |                             |                    |       |
| 3                                       |         | .....                       |                    |       |
| Tổng số<br>giao dịch:                   | xxx     | Lệnh chuyển có giá trị thấp |                    | xxxxx |
|                                         | xxx     | Lệnh chuyển có giá trị cao  |                    |       |
|                                         | xxx     | Tổng số:                    |                    |       |
| Lũy kế đầu tháng                        |         |                             |                    | xxxxx |
| Lũy kế đầu năm                          |         |                             |                    | xxxxx |

**Phần 2: Kết quả đối chiếu**

| STT | Nội dung đối chiếu<br>(chuyển tiền đi) |              | Lệnh chuyển nợ |              | Lệnh chuyển có |              |
|-----|----------------------------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|     |                                        |              | SM             | Tổng số tiền | SM             | Tổng số tiền |
| (1) | Số liệu của đơn vị thành viên          | Giá trị thấp |                |              |                |              |
|     |                                        | Giá trị cao  |                |              |                |              |
|     |                                        | Tổng:        |                |              |                |              |
| (2) | Số liệu của trung tâm xử lý NHNN       | Giá trị thấp |                |              |                |              |
|     |                                        | Giá trị cao  |                |              |                |              |
|     |                                        | Tổng:        |                |              |                |              |
| (3) | Số liệu của trung tâm thanh toán KBNN  | Giá trị thấp |                |              |                |              |
|     |                                        | Giá trị cao  |                |              |                |              |
|     |                                        | Tổng         |                |              |                |              |
| (4) | Chênh lệch                             | (1) với (3)  | Giá trị thấp   |              |                |              |
|     |                                        |              | Giá trị cao    |              |                |              |
|     |                                        |              | Tổng           |              |                |              |
|     |                                        | (2) với (3)  | Giá trị thấp   |              |                |              |
|     |                                        |              | Giá trị cao    |              |                |              |
|     |                                        |              | Tổng           |              |                |              |

**Lập bảng****Kiểm soát***Ghi chú: SM là số lượng các món chuyển tiền*

THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

**Mẫu số TTLNH-23b**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO ĐỐI CHIẾU CHUYỂN TIỀN ĐẾN**

Ngày giao dịch: .....

**Kho bạc: mã kho bạc 8 số - Tên kho bạc****Phần 1: Số liệu đối chiếu với trung tâm thanh toán KBNN**

| STT                                     |  | Số lệnh |                             | Dịch vụ | Doanh số phát sinh |       |
|-----------------------------------------|--|---------|-----------------------------|---------|--------------------|-------|
|                                         |  |         |                             |         | Nợ                 | Có    |
| 01314002 - NHTMCP Quốc tế CN Hà Nội     |  |         |                             |         |                    |       |
| 1                                       |  |         | Lệnh chuyển có giá trị thấp |         |                    |       |
| 2                                       |  |         | Lệnh chuyển có giá trị cao  |         |                    |       |
| 3                                       |  |         | .....                       |         |                    |       |
| 4                                       |  |         |                             |         |                    |       |
| 5                                       |  |         |                             |         |                    |       |
| 01203001 - NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam |  |         |                             |         |                    |       |
| 1                                       |  |         |                             |         |                    |       |
| 2                                       |  |         |                             |         |                    |       |
| 3                                       |  |         |                             |         |                    |       |
| 4                                       |  |         |                             |         |                    |       |
| 5                                       |  |         | .....                       |         |                    |       |
| Tổng số<br>giao dịch:                   |  | xxx     | Lệnh chuyển có giá trị thấp |         |                    | xxxxx |
|                                         |  | xxx     | Lệnh chuyển có giá trị cao  |         |                    |       |
|                                         |  | xxx     | Tổng số:                    |         |                    |       |
| Lũy kế đầu tháng                        |  |         |                             |         |                    | xxxxx |
| Lũy kế đầu năm                          |  |         |                             |         |                    | xxxxx |

**Phần 2: Kết quả đối chiếu**

| STT        | Nội dung đối chiếu<br>(chuyển tiền đi) | Lệnh chuyển nợ |  | Lệnh chuyển có |              |
|------------|----------------------------------------|----------------|--|----------------|--------------|
|            |                                        |                |  | SM             | Tổng số tiền |
| <b>(1)</b> | Số liệu của đơn vị<br>thành viên       | Giá trị thấp   |  |                |              |
|            |                                        | Giá trị cao    |  |                |              |
|            |                                        | Tổng:          |  |                |              |

| STT | Nội dung đối chiếu<br>(chuyển tiền đi) |              | Lệnh chuyển nợ |              | Lệnh chuyển có |              |
|-----|----------------------------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|     |                                        |              | SM             | Tổng số tiền | SM             | Tổng số tiền |
| (2) | Số liệu của trung tâm xử lý NHNN       | Giá trị thấp |                |              |                |              |
|     |                                        | Giá trị cao  |                |              |                |              |
|     |                                        | Tổng:        |                |              |                |              |
| (3) | Số liệu của trung tâm thanh toán KBNN  | Giá trị thấp |                |              |                |              |
|     |                                        | Giá trị cao  |                |              |                |              |
|     |                                        | Tổng         |                |              |                |              |
| (4) | Chênh lệch                             | (1) với (3)  | Giá trị thấp   |              |                |              |
|     |                                        |              | Giá trị cao    |              |                |              |
|     |                                        |              | Tổng           |              |                |              |
|     |                                        | (2) với (3)  | Giá trị thấp   |              |                |              |
|     |                                        |              | Giá trị cao    |              |                |              |
|     |                                        |              | Tổng           |              |                |              |

Lập bảng

Kiểm soát

*Ghi chú: SM là số lượng các món chuyển tiền*

**BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC LỆNH THANH TOÁN ĐI NGOẠI TỈNH**  
Từ ngày..... đến ngày..... (ngày đối chiếu)  
Kho bạc..... (Mã hiệu)

**A. TỔNG HỢP**

| STT | Kho bạc                                   | Lệnh chuyển nợ |              | Lệnh chuyển có |              |
|-----|-------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|     |                                           | Tổng số món    | Tổng số tiền | Tổng số món    | Tổng số tiền |
| 1   | 2                                         | 3              | 4            | 5              | 6            |
|     | VĂN PHÒNG TỈNH                            |                |              |                |              |
|     | Số liệu thanh toán truyền đi của đơn vị   |                |              |                |              |
|     | Số liệu Trung tâm thanh toán T4 nhận được |                |              |                |              |
|     | Chênh lệch                                |                |              |                |              |
|     | KHO BẠC HUYỆN....                         |                |              |                |              |
|     | Số liệu thanh toán truyền đi của đơn vị   |                |              |                |              |
|     | Số liệu Trung tâm thanh toán T4 nhận được |                |              |                |              |
|     | Chênh lệch                                |                |              |                |              |
|     | .....                                     |                |              |                |              |
|     | <b>Cộng</b>                               |                |              |                |              |

## B. CHI TIẾT CÁC LỆNH TRUNG TÂM T4 NHẬN ĐƯỢC

| STT | Chứng từ |      | Lệnh thanh toán |      | Mã KB A | Mã KB B | Số tiền |       | Thời gian T4 nhận |
|-----|----------|------|-----------------|------|---------|---------|---------|-------|-------------------|
|     | Số       | Ngày | Số              | Ngày |         |         | LC Nợ   | LC Có |                   |
| 1   | 3        | 4    | 5               | 6    | 7       | 8       | 9       | 10    | 11                |
|     | KB A.... |      |                 |      |         |         |         |       |                   |
|     | KB A.... |      |                 |      |         |         |         |       |                   |
|     |          |      |                 |      |         |         |         |       |                   |

**THANH TOÁN VIÊN**

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC LỆNH THANH TOÁN NGOẠI TỈNH ĐẾN**

Từ ngày..... đến ngày..... Ngày đối chiếu

**A. TỔNG HỢP**

| STT | Kho bạc                                   | Lệnh chuyển nợ |              | Lệnh chuyển có |              |
|-----|-------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|     |                                           | Tổng số món    | Tổng số tiền | Tổng số món    | Tổng số tiền |
| 1   | 2                                         | 3              | 4            | 5              | 6            |
|     | VĂN PHÒNG TỈNH                            |                |              |                |              |
|     | Số liệu thanh toán nhận được của đơn vị   |                |              |                |              |
|     | Số liệu Trung tâm thanh toán T4 truyền đi |                |              |                |              |
|     | Chênh lệch                                |                |              |                |              |
|     | KHO BẠC HUYỆN....                         |                |              |                |              |
|     | Số liệu thanh toán nhận được của đơn vị   |                |              |                |              |
|     | Số liệu Trung tâm thanh toán T4 truyền đi |                |              |                |              |
|     | Chênh lệch                                |                |              |                |              |
|     | .....                                     |                |              |                |              |
|     | <b>Cộng</b>                               |                |              |                |              |

## B. CHI TIẾT CÁC LỆNH TRUNG TÂM T4 TRUYỀN ĐẾN

| STT | Chứng từ |      | Lệnh thanh toán |      | Mã KB A | Mã KB B | Số tiền |       | Thời gian T4 truyền |
|-----|----------|------|-----------------|------|---------|---------|---------|-------|---------------------|
|     | Số       | Ngày | Số              | Ngày |         |         | LC Nợ   | LC Có |                     |
| 1   | 3        | 4    | 5               | 6    | 7       | 8       | 9       | 10    | 11                  |
|     |          |      |                 |      |         |         |         |       |                     |
|     |          |      |                 |      |         |         |         |       |                     |
|     |          |      |                 |      |         |         |         |       |                     |

**THANH TOÁN VIÊN**

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút  
**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
**KBNN...**

**Mẫu số B7-23/KB**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ CÁC CHÊNH LỆCH ĐỐI CHIẾU LỆNH THANH TOÁN NGOẠI TỈNH**

Từ ngày..... đến ngày..... (ngày đối chiếu)

| STT                        | Kho<br>bạc | Chứng từ |      | Lệnh thanh toán |      | Mã KB A | Mã KB B | Số tiền |       | Thời gian T4<br>nhận/truyền |
|----------------------------|------------|----------|------|-----------------|------|---------|---------|---------|-------|-----------------------------|
|                            |            | Số       | Ngày | Số              | Ngày |         |         | LC Nợ   | LC Có |                             |
| 1                          | 2          | 3        | 4    | 5               | 6    | 7       | 8       | 9       | 10    | 11                          |
| <b>LỆNH THANH TOÁN ĐI</b>  |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
| T4 thiếu - T3 thừa         |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            | Cộng       |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
| T3 thiếu - T4 thừa         |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            | Cộng       |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
| <b>LỆNH THANH TOÁN ĐẾN</b> |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
| T4 thiếu - T3 thừa         |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            | Cộng       |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
| T3 thiếu - T4 thừa         |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            |            |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            | Cộng       |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |
|                            | Tổng cộng  |          |      |                 |      |         |         |         |       |                             |

**THANH TOÁN VIÊN**

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
**KBNN .....**

**Mẫu số B7-24/KB**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ CÁC LỆNH THANH TOÁN ĐI NGOẠI TỈNH**

Từ ngày..... đến ngày..... (Ngày hạch toán hoặc ngày đối chiếu )

Ngày hạch toán dùng để DC với kế toán, ngày đối chiếu để DC với T4

| STT                         | Kho<br>bạc A     | Chứng từ |      | Lệnh<br>thanh toán |      | Mã<br>NH A | TK<br>người<br>phát<br>lệnh | Mã<br>NH B | Mã<br>KB B | TK người<br>nhận lệnh | Số tiền  |          | Thời gian<br>T3 truyền | Tình<br>trạng |
|-----------------------------|------------------|----------|------|--------------------|------|------------|-----------------------------|------------|------------|-----------------------|----------|----------|------------------------|---------------|
|                             |                  | Số       | Ngày | Số                 | Ngày |            |                             |            |            |                       | LC<br>Nợ | LC<br>Có |                        |               |
| 1                           | 2                | 3        | 4    | 5                  | 6    | 8          | 9                           | 10         | 11         | 12                    | 13       | 14       | 15                     | 16            |
| <b>Hạch toán đi ngày...</b> |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| I                           | VP<br>KB<br>tỉnh |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 1                           |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 2                           |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| Cộng                        |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| II                          | KBNN<br>huyện    |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 1                           |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 2                           |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| Cộng                        |                  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |

| STT                         | Kho<br>bạc A  | Chứng từ |      | Lệnh<br>thanh toán |      | Mã<br>NH A | TK<br>người<br>phát<br>lệnh | Mã<br>NH B | Mã<br>KB B | TK người<br>nhận lệnh | Số tiền  |          | Thời gian<br>T3 truyền | Tình<br>trạng |
|-----------------------------|---------------|----------|------|--------------------|------|------------|-----------------------------|------------|------------|-----------------------|----------|----------|------------------------|---------------|
|                             |               | Số       | Ngày | Số                 | Ngày |            |                             |            |            |                       | LC<br>Nợ | LC<br>Có |                        |               |
| 1                           | 2             | 3        | 4    | 5                  | 6    | 8          | 9                           | 10         | 11         | 12                    | 13       | 14       | 15                     | 16            |
| III                         | KBNN<br>huyện |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 1                           |               |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 2                           |               |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |               |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| Cộng                        |               |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| <b>Hạch toán đi ngày...</b> |               |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |               |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |               |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
| Cộng                        |               |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |
|                             | Tổng<br>cộng  |          |      |                    |      |            |                             |            |            |                       |          |          |                        |               |

**THANH TOÁN VIÊN**

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
**KBNN .....**

**Mẫu số B7-25/KB**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ CÁC LỆNH THANH TOÁN NGOẠI TỈNH ĐẾN**  
 Từ ngày..... đến ngày..... (Ngày kiểm soát LTT đến là ngày...)

| STT  | Kho bạc B        | Chứng từ |         |         | Lệnh thanh toán |      | Mã NH A | Mã KB A | TK người phát lệnh | Mã NH B | TK người nhận lệnh | Số tiền |       | Tình trạng |
|------|------------------|----------|---------|---------|-----------------|------|---------|---------|--------------------|---------|--------------------|---------|-------|------------|
|      |                  | Số       | Ngày CT | Ngày HT | Số              | Ngày |         |         |                    |         |                    | LC Nợ   | LC Có |            |
| 1    | 2                | 3        | 4       | 5       | 6               | 7    | 8       | 9       | 10                 | 11      | 12                 | 13      | 14    | 15         |
| I    | VP KB tỉnh       |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 1    |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 2    |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| ...  |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| Cộng |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| II   | KBNN huyện       |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 1    |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 2    |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| ...  |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| Cộng |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| III  | KBNN huyện       |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 1    |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 2    |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| Cộng |                  |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
|      | .....            |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
|      | <b>Tổng cộng</b> |          |         |         |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút

**THANH TOÁN VIÊN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

CÔNG BÁO/Số 119 + 120/Ngày 19-02-2013

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....**  
**KBNN.....**

**Mẫu số B7-29/KB**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

102

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC**

Từ ngày..... đến ngày.....

CÔNG BÁO/Số 119 + 120/Ngày 19-02-2013

| ST<br>T   | KBNN                     | Lệnh chuyển NỢ |              |             |              | Lệnh chuyển CÓ |              |             |              |
|-----------|--------------------------|----------------|--------------|-------------|--------------|----------------|--------------|-------------|--------------|
|           |                          | Đi             |              | Đến         |              | Đi             |              | Đến         |              |
|           |                          | Tổng<br>món    | Tổng<br>tiền | Tổng<br>món | Tổng<br>tiền | Tổng<br>món    | Tổng<br>tiền | Tổng<br>món | Tổng<br>tiền |
| 1         | 2                        | 3              | 4            | 5           | 6            | 8              | 9            | 10          | 11           |
| <b>I</b>  | <b>TT LKB ngoại tỉnh</b> |                |              |             |              |                |              |             |              |
| 1         | VP KBNN                  |                |              |             |              |                |              |             |              |
| 2         | KBNN huyện....           |                |              |             |              |                |              |             |              |
|           | .....                    |                |              |             |              |                |              |             |              |
|           | .....                    |                |              |             |              |                |              |             |              |
|           | <b>Cộng</b>              |                |              |             |              |                |              |             |              |
| <b>II</b> | <b>TT LKB nội tỉnh</b>   |                |              |             |              |                |              |             |              |
|           | VP KBNN                  |                |              |             |              |                |              |             |              |
|           | KBNN huyện.....          |                |              |             |              |                |              |             |              |
|           | .....                    |                |              |             |              |                |              |             |              |
|           | .....                    |                |              |             |              |                |              |             |              |
|           | <b>Cộng</b>              |                |              |             |              |                |              |             |              |

**LẬP BIỂU**

Ngày..... tháng..... năm....., ..... giờ..... phút

**TRƯỞNG PHÒNG**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
**TTTT TOÀN QUỐC**

**Mẫu số B7-31/KB**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC NGOẠI TỈNH**

Từ ngày..... đến ngày.....Ngày đối chiếu

| STT | TTTT<br>TỈNH | Lệnh chuyển NỢ |           |          |           | Lệnh chuyển CÓ |           |          |           |
|-----|--------------|----------------|-----------|----------|-----------|----------------|-----------|----------|-----------|
|     |              | Đến T4         |           | Đi T3B   |           | Đến T4         |           | Đi T3B   |           |
|     |              | Tổng món       | Tổng tiền | Tổng món | Tổng tiền | Tổng món       | Tổng tiền | Tổng món | Tổng tiền |
| 1   | 2            | 3              | 4         | 5        | 6         | 8              | 9         | 10       | 11        |
|     |              |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     |              |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     |              |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | <b>Cộng</b>  |                |           |          |           |                |           |          |           |

**LẬP BIỂU**

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút

**TRƯỞNG PHÒNG**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....**  
**TTTT TỈNH.....**

**Mẫu số B7-36/KB**  
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC NỘI TỈNH**

Từ ngày..... đến ngày..... Ngày hoạt động

| STT | KBNN            | Lệnh chuyển NỢ |           |          |           | Lệnh chuyển CÓ |           |          |           |
|-----|-----------------|----------------|-----------|----------|-----------|----------------|-----------|----------|-----------|
|     |                 | Đi             |           | Đến      |           | Đi             |           | Đến      |           |
|     |                 | Tổng món       | Tổng tiền | Tổng món | Tổng tiền | Tổng món       | Tổng tiền | Tổng món | Tổng tiền |
| 1   | 2               | 3              | 4         | 5        | 6         | 7              | 8         | 9        | 10        |
|     | VP KBNN         |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | .....           |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | .....           |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | .....           |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | KBNN huyện..... |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | .....           |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | .....           |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | .....           |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | .....           |                |           |          |           |                |           |          |           |
|     | <b>Cộng</b>     |                |           |          |           |                |           |          |           |

**LẬP BIỂU**

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút

**TRƯỞNG PHÒNG**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....**  
**KBNN (TTTT TỈNH).....**

**Mẫu số B7-37/KB**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ CÁC LỆNH THANH TOÁN ĐI NỘI TỈNH**  
 Từ ngày..... đến ngày..... (Ngày hạch toán hoặc ngày hoạt động)  
 Kho bạc đi..... (mã hiệu KB)

| STT                         | Kho<br>bạc A  | Chứng từ |      | Lệnh thanh<br>toán |      | Mã<br>NH A | TK người<br>phát lệnh | Mã<br>NH B | Mã<br>KB B | TK người<br>nhận lệnh | Số tiền  |          | Thời gian<br>T3 truyền | Tình<br>trạng |
|-----------------------------|---------------|----------|------|--------------------|------|------------|-----------------------|------------|------------|-----------------------|----------|----------|------------------------|---------------|
|                             |               | Số       | Ngày | Số                 | Ngày |            |                       |            |            |                       | LC<br>Nợ | LC<br>Có |                        |               |
| 1                           | 2             | 3        | 4    | 5                  | 6    | 7          | 8                     | 9          | 10         | 11                    | 12       | 13       | 14                     | 15            |
| <b>Hạch toán đi ngày...</b> |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| I                           | VP KB<br>tỉnh |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 1                           |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 2                           |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| Cộng                        |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| II                          | KBNN<br>huyện |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 1                           |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 2                           |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| Cộng                        |               |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |

| STT                         | Kho<br>bạc A         | Chứng từ |      | Lệnh thanh<br>toán |      | Mã<br>NH A | TK người<br>phát lệnh | Mã<br>NH B | Mã<br>KB B | TK người<br>nhận lệnh | Số tiền  |          | Thời gian<br>T3 truyền | Tình<br>trạng |
|-----------------------------|----------------------|----------|------|--------------------|------|------------|-----------------------|------------|------------|-----------------------|----------|----------|------------------------|---------------|
|                             |                      | Số       | Ngày | Số                 | Ngày |            |                       |            |            |                       | LC<br>Nợ | LC<br>Có |                        |               |
| 1                           | 2                    | 3        | 4    | 5                  | 6    | 7          | 8                     | 9          | 10         | 11                    | 12       | 13       | 14                     | 15            |
| III                         | KBNN<br>huyện        |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 1                           |                      |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| 2                           |                      |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |                      |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| Cộng                        |                      |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| <b>Hạch toán đi ngày...</b> |                      |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |                      |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| ...                         |                      |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
| Cộng                        |                      |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |
|                             | <b>Tổng<br/>cộng</b> |          |      |                    |      |            |                       |            |            |                       |          |          |                        |               |

LẬP BIỂU

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút

TRƯỞNG PHÒNG

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....**  
**KBNN (TTTT TỈNH).....**

**Mẫu số B7-38/KB**  
 (TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ CÁC LỆNH THANH TOÁN NỘI TỈNH ĐẾN**

Từ ngày..... đến ngày..... (Ngày KSTT của LTT)

| STT                         | Kho bạc B        | Chứng từ |      | Lệnh thanh toán |      | Mã NH A | Mã KB A | TK người phát lệnh | Mã NH B | TK người nhận lệnh | Số tiền |       | Tình trạng |
|-----------------------------|------------------|----------|------|-----------------|------|---------|---------|--------------------|---------|--------------------|---------|-------|------------|
|                             |                  | Số       | Ngày | Số              | Ngày |         |         |                    |         |                    | LC Nợ   | LC Có |            |
| 1                           | 2                | 3        | 4    | 5               | 6    | 7       | 8       | 9                  | 10      | 11                 | 12      | 13    | 14         |
| <b>Hạch toán đi ngày...</b> |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| I                           | VP KB tỉnh       |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 1                           |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 2                           |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| ...                         |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| Cộng                        |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| II                          | KBNN huyện       |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 1                           |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 2                           |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| ...                         |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| Cộng                        |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| III                         | KBNN huyện       |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 1                           |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| 2                           |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| Cộng                        |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
| <b>Hạch toán đi ngày...</b> |                  |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
|                             | .....            |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |
|                             | <b>Tổng cộng</b> |          |      |                 |      |         |         |                    |         |                    |         |       |            |

Ngày..... tháng..... năm..... giờ..... phút

**LẬP BIỂU**

**TRƯỞNG PHÒNG**

---

---

### **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng